HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

440 Câu Tiếng Trung Nhà Hàng – Ăn Uống · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

吃饭

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Đặt bàn	câu 1–46	video 00:00	trang 2
Gọi món & hỏi menu	câu 47–89	video 10:07	trang 13
Yêu cầu đặc biệt (cay/chay/dị ứng)	câu 90–138	video 19:27	trang 24
Gọi đồ uống & trà sữa	câu 139–184	video 30:05	trang 36
Trong bữa ăn	câu 185–207	video 40:12	trang 47
Phàn nàn & gọi phục vụ	câu 208–233	video 44:39	trang 53
Tính tiền & tip	câu 234–268	video 50:00	trang 60
Ăn vặt đường phố	câu 269–317	video 57:13	trang 68
Lẩu & nướng	câu 318–371	video 1:07:13	trang 80
Đặt đồ ăn online (Meituan)	câu 372–404	video 1:18:04	trang 92
Cà phê & tiệm bánh	câu 405–440	video 1:24:45	trang 100

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

截图
câu 1
jiétú
chụp màn hình

取消
câu 2
qǔxiāo
hủy

扣定金
câu 3
kòu dìngjīn
trừ tiền cọc

保留到
câu 4
bǎoliú dào
giữ đến

百分之三十
câu 5
bǎi fēn zhī sānshí
ba mươi phần trăm

最低消费
câu 6
zuìdī xiāofèi
chi tiêu tối thiểu

登记
câu 7
dēngjì
ghi tên

餐厅
câu 8
Cāntīng
nhà hàng

两个人
câu 9
Liǎng ge rén
Hai người

一千块
câu 10
yìqiān kuài
một nghìn tệ

小程序
câu 11
xiǎochéngxù
mini app

抽奖
câu 12
chōujiǎng
bốc thăm trúng thưởng

营业
câu 13
yíngyè
mở cửa

保留
câu 14
bǎoliú
giữ

订不上
câu 15
dìng bu shàng
không đặt được

扫码排队
câu 16
Sǎomǎ páiduì
Quét mã xếp hàng

确认单
câu 17
quèrèndān
phiếu xác nhận

节假日 — **jiéjiàrì** — ngày lễ
câu 18

左右 — **zuǒyòu** — Khoảng
câu 19

尽量满足 — **jǐnliàng mǎnzú** — cố gắng đáp ứng
câu 20

气球 — **qìqiú** — bóng bay
câu 21

来不了 — **lái bu liǎo** — không đến được
câu 22

开发票 — **kāi fāpiào** — Xuất hóa đơn
câu 23

音响 — **yīnxiǎng** — loa
câu 24

查一下 — **chá yíxià** — kiểm tra
câu 25

在线订座 — **zàixiàn dìngzuò** — đặt bàn online
câu 26

开瓶费 — **kāipíngfèi** — phí mở chai
câu 27

显示 — **xiǎnshì** — hiện
câu 28

团餐套餐 — **tuáncān tàocān** — set ăn cho đoàn
câu 29

优惠 — **yōuhuì** — ưu đãi
câu 30

露台 — **Lùtái** — sân thượng
câu 31

送一份甜品 — **sòng yí fèn tiánpǐn** — tặng một phần tráng miệ…
câu 32

确认一下 — **quèrèn yíxià** — Xác nhận
câu 33

订座信息 — **Dìngzuò xìnxī** — Thông tin đặt bàn
câu 34

当天 câu 36
Dàngtiān
trong ngày

订满 câu 37
dìngmǎn
kín chỗ

人数 câu 38
Rénshù
Số người

角落 câu 39
Jiǎoluò
ở góc

选好 câu 40
Xuǎn hǎo
Chọn

改成 câu 41
gǎichéng
thành

布置 câu 42
bùzhì
trang trí

前面 câu 43
Qiánmiàn
Phía trước

布置好 câu 44
bùzhì hǎo
trang trí sẵn

姓黎 câu 45
xìng Lí
họ Lê

全额退款 câu 46
quán'é tuìkuǎn
hoàn tiền toàn bộ

1 00:00

预订号我**截图**了。

Yùdìng hào wǒ **jiétú** le.

Mã đặt bàn tôi **chụp màn hình** rồi.

Viết lại: .....

2 00:12

已经帮您**取消**了。

Yǐjīng bāng nín **qǔxiāo** le.

Em **hủy** cho anh rồi ạ.

Viết lại: .....

3 00:23

取消要**扣定金**吗?

Qǔxiāo yào **kòu dìngjīn** ma?

Hủy có bị **trừ tiền cọc** không?

Viết lại: .....

4 00:34

订座**保留到**几点?

Dìngzuò **bǎoliú dào** jǐ diǎn?

Bàn đặt được **giữ đến** mấy giờ?

Viết lại: .....

5 00:45

包场需要先付**百分之三十**定金。

Bāochǎng xūyào xiān fù **bǎi fēn zhī sānshí** dìngjīn.

Bao trọn quán cần trả trước **ba mươi phần trăm** tiền cọc.

Viết lại: .....

6 00:59

包间有**最低消费**吗?

Bāojiān yǒu **zuìdī xiāofèi** ma?

Phòng riêng có mức **chi tiêu tối thiểu** không?

Viết lại: .....

7 01:12

已经帮您**登记**好了。

Yǐjīng bāng nín **dēngjì** hǎo le.

Em đã **ghi tên** cho anh rồi ạ.

Viết lại: .....

8 01:23

喂，您好，是海味**餐厅**吗?

Wéi, nín hǎo, shì Hǎiwèi **Cāntīng** ma?

A lô, chào chị, có phải **nhà hàng** Hải Vị không?

Viết lại: .....

9 01:40

两个人订座也可以吗?

Liǎng ge rén dìngzuò yě kěyǐ ma?

Hai người đặt bàn cũng được chứ?

Viết lại: .....

10 01:51

包间最低消费**一千块**。

Bāojiān zuìdī xiāofèi **yìqiān kuài**.

Phòng riêng tối thiểu **một nghìn tệ**.

Viết lại: .....

11 02:04

我在**小程序**上订了座。

Wǒ zài **xiǎochéngxù** shang dìng le zuò.

Tôi đã đặt bàn trên **mini app** rồi.

Viết lại: .....

12 02:16

我们中间要发言、**抽奖**。

Wǒmen zhōngjiān yào fāyán, **chōujiǎng**.

Giữa chừng bọn tôi có phát biểu và **bốc thăm trúng thưởng**.

Viết lại: .....

13 02:31

你们晚上几点开始**营业**?

Nǐmen wǎnshang jǐ diǎn kāishǐ **yíngyè**?

Buổi tối mấy giờ quán **mở cửa**?

Viết lại: .....

14 02:43

座位帮您**保留**十五分钟。

Zuòwèi bāng nín **bǎoliú** shíwǔ fēnzhōng.

Bàn được **giữ** cho anh mười lăm phút.

Viết lại: .....

15 02:55

系统出了点问题，**订不上**。

Xìtǒng chū le diǎn wèntí, **dìng bu shàng**.

Hệ thống bị lỗi, **không đặt được**.

Viết lại: .....

16 03:09

扫码排队，叫号会通知您。

Sǎomǎ páiduì, jiàohào huì tōngzhī nín.

Quét mã xếp hàng, đến số sẽ báo anh.

Viết lại: .....

17 03:23

收到了，给您发个**确认单**。

Shōudào le, gěi nín fā ge **quèrèndān**.

Nhận được rồi ạ, em gửi anh **phiếu xác nhận**.

Viết lại: .....

18 03:36

平时不用，**节假日**要交定金。

Píngshí bú yòng, **jiéjiàrì** yào jiāo dìngjīn.

Ngày thường thì không, **ngày lễ** mới phải cọc.

Viết lại: .....

19 03:52
晚上七点**左右**。
Wǎnshang qī diǎn **zuǒyòu**.
Khoảng bảy giờ tối.
Viết lại:

20 04:02
您的备注我们会**尽量满足**。
Nín de bèizhù wǒmen huì **jǐnliàng mǎnzú**.
Ghi chú của anh bên em sẽ **cố gắng đáp ứng**.
Viết lại:

21 04:17
我们可以准备**气球**和横幅。
Wǒmen kěyǐ zhǔnbèi **qìqiú** hé héngfú.
Bên em có thể chuẩn bị **bóng bay** và băng rôn.
Viết lại:

22 04:30
真不好意思，临时有事**来不了**。
Zhēn bùhǎoyìsi, línshí yǒu shì **lái bu liǎo**.
Thật ngại quá, tự nhiên có việc nên **không đến được**.
Viết lại:

23 04:46
能**开发票**吗？我们要报销。
Néng **kāi fāpiào** ma? Wǒmen yào bàoxiāo.
Xuất hóa đơn được không? Bọn tôi cần thanh toán với công ty.
Viết lại:

24 05:01
需要准备麦克风和**音响**吗？
Xūyào zhǔnbèi màikèfēng hé **yīnxiǎng** ma?
Có cần chuẩn bị micro và **loa** không ạ?
Viết lại:

25 05:14

稍等，我帮您**查一下**。

Shāo děng, wǒ bāng nín **chá yíxià**.

Chờ chút, em **kiểm tra** giúp anh.

Viết lại: .....

26 05:27

扫这个码就能**在线订座**。

Sǎo zhège mǎ jiù néng **zàixiàn dìngzuò**.

Quét mã này là **đặt bàn online** được.

Viết lại: .....

27 05:40

自带酒水要收**开瓶费**吗?

Zìdài jiǔshuǐ yào shōu **kāipíngfèi** ma?

Tự mang rượu có tính **phí mở chai** không?

Viết lại: .....

28 05:54

页面上**显示**已满。

Yèmiàn shang **xiǎnshì** yǐ mǎn.

Trên trang **hiện** là đã kín.

Viết lại: .....

29 06:06

有没有**团餐套餐**?

Yǒu méiyǒu **tuáncān tàocān**?

Có **set ăn cho đoàn** không?

Viết lại: .....

30 06:16

线上订座有**优惠**吗?

Xiànshàng dìngzuò yǒu **yōuhuì** ma?

Đặt online có **ưu đãi** không?

Viết lại: .....

31 06:28

露台的位子可以订吗?

Lùtái de wèizi kěyǐ dìng ma?

Bàn ngoài **sân thượng** đặt được không?

Viết lại:

32 06:40

线上预订**送一份甜品**。

Xiànshàng yùdìng **sòng yí fèn tiánpǐn**.

Đặt online được **tặng một phần tráng miệng**.

Viết lại:

33 06:53

能帮我**确认一下**订座吗?

Néng bāng wǒ **quèrèn yíxià** dìngzuò ma?

Xác nhận giúp tôi chỗ đã đặt được không?

Viết lại:

34 07:05

订座信息发到您微信了。

Dìngzuò xìnxī fā dào nín Wēixìn le.

Thông tin đặt bàn đã gửi vào WeChat của anh.

Viết lại:

35 07:18

计划有变，我要**取消**订座。

Jìhuà yǒu biàn, wǒ yào **qǔxiāo** dìngzuò.

Kế hoạch thay đổi, tôi muốn **hủy** đặt bàn.

Viết lại:

36 07:32

当天取消定金就不退了。

Dàngtiān qǔxiāo dìngjīn jiù bú tuì le.

Hủy **trong ngày** thì không hoàn cọc.

Viết lại:

37 07:45

不好意思，那天已经**订满**了。

Bùhǎoyìsi, nà tiān yǐjīng **dìngmǎn** le.

Xin lỗi, hôm đó **kín chỗ** rồi ạ.

Viết lại: .....

38 07:59

人数可能还会变。

Rénshù kěnéng hái huì biàn.

Số người có thể còn thay đổi.

Viết lại: .....

39 08:10

角落那桌比较安静。

Jiǎoluò nà zhuō bǐjiào ānjìng.

Bàn **ở góc** kia khá yên tĩnh.

Viết lại: .....

40 08:22

选好日期和人数就行。

Xuǎn hǎo rìqī hé rénshù jiù xíng.

Chọn ngày và số người là xong.

Viết lại: .....

41 08:35

人数从六个**改成**八个。

Rénshù cóng liù ge **gǎichéng** bā ge.

Số người đổi từ sáu **thành** tám.

Viết lại: .....

42 08:48

你们能帮忙**布置**一下吗?

Nǐmen néng bāngmáng **bùzhì** yíxià ma?

Bên mình **trang trí** giúp được không?

Viết lại: .....

43 09:00

前面还有五桌，二十分钟左右。

Qiánmiàn hái yǒu wǔ zhuō, èrshí fēnzhōng zuǒyòu.

Phía trước còn năm bàn, khoảng hai mươi phút.

Viết lại: .....

44 09:15

当天下午我们会提前**布置好**。

Dàngtiān xiàwǔ wǒmen huì tíqián **bùzhì hǎo**.

Chiều hôm đó bên em sẽ **trang trí sẵn**.

Viết lại: .....

45 09:29

我**姓黎**，黎明的黎。

Wǒ **xìng Lí**, líming de lí.

Tôi **họ Lê**, chữ Lê trong "bình minh".

Viết lại: .....

46 09:42

提前一天取消可以**全额退款**。

Tíqián yì tiān qǔxiāo kěyǐ **quán'é tuìkuǎn**.

Hủy trước một ngày được **hoàn tiền toàn bộ**.

Viết lại: .....

甜品 — câu 47
Tiánpǐn
Tráng miệng

价格 — câu 48
Jiàgé
Giá

正宗 — câu 49
zhèngzōng
chính gốc

蒸 — câu 50
zhēng
Hấp

先付款 — câu 51
xiān fùkuǎn
trả tiền trước

带图片 — câu 52
dài túpiàn
có hình

主要 — câu 53
Zhǔyào
Chủ yếu

新鲜 — câu 54
xīnxiān
tươi

来一个 — câu 55
lái yí ge
Cho một

麻婆豆腐 — câu 56
mápó dòufu
đậu phụ Ma Bà

能退 — câu 57
néng tuì
hủy được

马上改 — câu 58
mǎshàng gǎi
sửa ngay

含税 — câu 59
hán shuì
gồm thuế

菜系 — câu 60
càixì
trường phái ẩm thực

还没做 — câu 61
Hái méi zuò
chưa làm

耐心等待 — câu 62
nàixīn děngdài
vui lòng chờ

少写 — câu 63
shǎo xiě
ghi thiếu

收银台 — **shōuyíntái** — quầy thu ngân
câu 64

厨房 — **chúfáng** — bếp
câu 65

季节 — **jìjié** — mùa
câu 66

退不了 — **tuì bu liǎo** — không trả được
câu 67

汤底 — **Tāngdǐ** — Nước dùng
câu 68

分量 — **fènliàng** — phần
câu 69

特色菜 — **tèsè cài** — món đặc sản
câu 70

蒸鱼 — **zhēng yú** — cá hấp
câu 71

打包 — **dǎbāo** — gói mang về
câu 72

购物车 — **gòuwùchē** — giỏ hàng
câu 73

午市套餐 — **wǔshì tàocān** — set ăn trưa
câu 74

蒜蓉 — **suànróng** — tỏi
câu 75

只到两点 — **zhǐ dào liǎng diǎn** — chỉ đến hai giờ
câu 76

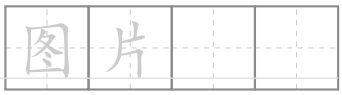
洋葱 — **yángcōng** — hành tây
câu 77

主厨推荐 — **zhǔchú tuījiàn** — bếp trưởng gợi ý
câu 78

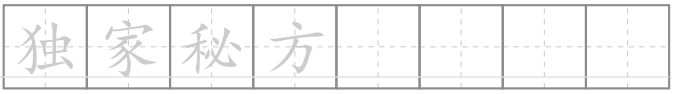
龙虾 — **lóngxiā** — tôm hùm
câu 79

烤鸭 — **kǎoyā** — vịt quay
câu 80

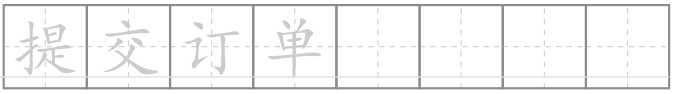
图片 — **túpiàn** — hình
câu 81



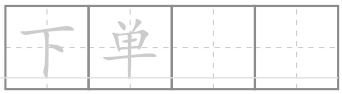
独家秘方 — **dújiā mìfāng** — công thức bí truyền
câu 82



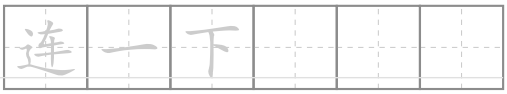
提交订单 — **tíjiāo dìngdān** — gửi đơn
câu 83



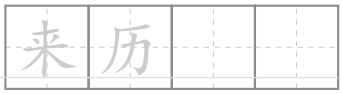
下单 — **xiàdān** — đặt món
câu 84



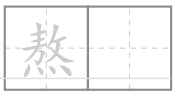
连一下 — **lián yíxià** — kết nối
câu 85



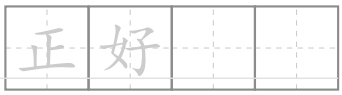
来历 — **láilì** — điển tích
câu 86



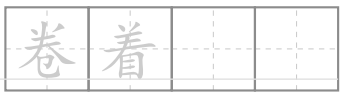
熬 — **áo** — Ninh
câu 87



正好 — **zhènghǎo** — là vừa
câu 88



卷着 — **juǎnzhe** — Cuốn
câu 89



47 10:16

甜品现在点还是等会儿点?

Tiánpǐn xiànzài diǎn háishi děng huìr diǎn?
Tráng miệng gọi bây giờ hay lát nữa ạ?

Viết lại: .....

48 10:31

价格都是含税的。

Jiàgé dōu shì hán shuì de.
Giá đều đã gồm thuế rồi ạ.

Viết lại: .....

49 10:43

我们是**正宗**湘菜。

Wǒmen shì **zhèngzōng** Xiāngcài.
Bên em là món Hồ Nam **chính gốc**.

Viết lại: .....

50 10:55

是**蒸**的还是煮的?

Shì **zhēng** de háishi zhǔ de?
Hấp hay luộc vậy?

Viết lại: .....

51 11:06

点单要**先付款**吗?

Diǎndān yào **xiān fùkuǎn** ma?
Gọi món có phải **trả tiền trước** không?

Viết lại: .....

52 11:18

有**带图片**的菜单吗?

Yǒu **dài túpiàn** de càidān ma?
Có thực đơn **có hình** không?

Viết lại: .....

53 11:30

主要是牛肉和土豆。

Zhǔyào shì niúròu hé tǔdòu.

Chủ yếu là thịt bò và khoai tây.

Viết lại: .....

54 11:42

都是现杀的，很**新鲜**。

Dōu shì xiàn shā de, hěn **xīnxiān**.

Đều làm tại chỗ, rất **tươi**.

Viết lại: .....

55 11:54

先**来一个**宫保鸡丁。

Xiān **lái yí ge** gōngbǎo jīdīng.

Cho một đĩa gà xào Cung Bảo trước.

Viết lại: .....

56 12:06

再要一个**麻婆豆腐**。

Zài yào yí ge **mápó dòufu**.

Thêm một **đậu phụ Ma Bà**.

Viết lại: .....

57 12:17

扫码点的菜**能退**吗?

Sǎomǎ diǎn de cài **néng tuì** ma?

Món gọi qua quét mã có **hủy được** không?

Viết lại: .....

58 12:29

不好意思，我**马上改**。

Bùhǎoyìsi, wǒ **mǎshàng gǎi**.

Xin lỗi, em **sửa ngay**.

Viết lại: .....

59 12:41

菜单上的价格**含税**吗?

Càidān shang de jiàgé **hán shuì** ma?

Giá trên thực đơn đã **gồm thuế** chưa?

Viết lại: .....

60 12:54

你们店是哪个**菜系**的?

Nǐmen diàn shì nǎge **càixì** de?

Quán mình theo **trường phái ẩm thực** nào?

Viết lại: .....

61 13:07

还没做的可以帮您退。

Hái méi zuò de kěyǐ bāng nín tuì.

Món **chưa làm** thì em hủy giúp được.

Viết lại: .....

62 13:19

下单成功，请**耐心等待**。

Xiàdān chénggōng, qǐng **nàixīn děngdài**.

Đặt món thành công, xin **vui lòng chờ**.

Viết lại: .....

63 13:33

宫保鸡丁**少写**了一份。

Gōngbǎo jīdīng **shǎo xiě** le yí fèn.

Gà Cung Bảo **ghi thiếu** một phần.

Viết lại: .....

64 13:45

密码就贴在**收银台**旁边。

Mìmǎ jiù tiē zài **shōuyíntái** pángbiān.

Mật khẩu dán ngay cạnh **quầy thu ngân**.

Viết lại: .....

65 13:58

订单提交了，**厨房**会收到。

Dìngdān tíjiāo le, **chúfáng** huì shōudào.
Đơn đã gửi, **bếp** sẽ nhận được.

Viết lại: .....

66 14:12

现在正是吃大闸蟹的**季节**。

Xiànzài zhèng shì chī dàzháxiè de **jìjié**.
Giờ đang đúng **mùa** ăn cua lông.

Viết lại: .....

67 14:26

那道菜已经在做了，**退不了**。

Nà dào cài yǐjīng zài zuò le, **tuì bu liǎo**.
Món đó đang làm rồi, **không trả được** ạ.

Viết lại: .....

68 14:41

汤底是什么熬的?

Tāngdǐ shì shénme áo de?
Nước dùng ninh từ gì?

Viết lại: .....

69 14:51

这个菜**分量**大吗?

Zhège cài **fènliàng** dà ma?
Món này **phần** có nhiều không?

Viết lại: .....

70 15:03

本地有什么**特色菜**?

Běndì yǒu shénme **tèsè cài**?
Ở đây có **món đặc sản** gì?

Viết lại: .....

71 15:14

这个**蒸鱼**很清淡，老人孩子都爱吃。

Zhège **zhēng yú** hěn qīngdàn, lǎorén háizi dōu ài chī.

Món **cá hấp** này rất thanh đạm, già trẻ đều thích.

Viết lại: .....

72 15:32

没关系，吃不完可以**打包**。

Méi guānxi, chī bu wán kěyǐ **dǎbāo**.

Không sao, ăn không hết thì **gói mang về**.

Viết lại: .....

73 15:47

选好菜，加入**购物车**。

Xuǎn hǎo cài, jiārù **gòuwùchē**.

Chọn món xong, cho vào **giỏ hàng**.

Viết lại: .....

74 16:00

有没有**午市套餐**?

Yǒu méiyǒu **wǔshì tàocān**?

Có **set ăn trưa** không?

Viết lại: .....

75 16:11

空心菜要**蒜蓉**炒。

Kōngxīncài yào **suànróng** chǎo.

Rau muống xào **tỏi** nhé.

Viết lại: .....

76 16:23

午市套餐**只到两点**。

Wǔshì tàocān **zhǐ dào liǎng diǎn**.

Set trưa **chỉ đến hai giờ** thôi.

Viết lại: .....

77 16:35

有青椒、**洋葱**和木耳。

Yǒu qīngjiāo, **yángcōng** hé mù'ěr.

Có ớt chuông, **hành tây** và mộc nhĩ.

Viết lại: .....

78 16:49

在**主厨推荐**那一栏。

Zài **zhǔchú tuījiàn** nà yì lán.

Ở mục **bếp trưởng gợi ý**.

Viết lại: .....

79 17:01

就是这个，芝士焗**龙虾**。

Jiù shì zhège, zhīshì jú **lóngxiā**.

Chính là món này, **tôm hùm** đút lò phô mai.

Viết lại: .....

80 17:15

这是我们店的招牌，**烤鸭**。

Zhè shì wǒmen diàn de zhāopái, **kǎoyā**.

Đây là món tủ của quán, **vịt quay**.

Viết lại: .....

81 17:28

页面上能看到菜的**图片**。

Yèmiàn shang néng kàndào cài de **túpiàn**.

Trên trang có xem được **hình** món ăn.

Viết lại: .....

82 17:41

这是我们老板的**独家秘方**。

Zhè shì wǒmen lǎobǎn de **dújiā mìfāng**.

Đây là **công thức bí truyền** của ông chủ.

Viết lại: .....

83 17:54

点完了在页面上**提交订单**。

Diǎn wán le zài yèmiàn shang **tíjiāo dìngdān**.

Gọi xong thì bấm **gửi đơn** trên trang.

Viết lại:

84 18:07

没问题，我用平板帮您**下单**。

Méi wèntí, wǒ yòng píngbǎn bāng nín **xiàdān**.

Không sao, em dùng máy tính bảng **đặt món** cho anh.

Viết lại:

85 18:23

手机信号不好，**连一下**店里的网。

Shǒujī xìnhào bù hǎo, **lián yíxià** diàn li de wǎng.

Sóng điện thoại yếu thì anh **kết nối** wifi của quán nhé.

Viết lại:

86 18:38

这道菜有什么**来历**吗？

Zhè dào cài yǒu shénme **láilì** ma?

Món này có **điển tích** gì không?

Viết lại:

87 18:50

用猪骨**熬**了八个小时。

Yòng zhūgǔ **áo** le bā ge xiǎoshí.

Ninh xương heo tám tiếng.

Viết lại:

88 19:03

两斤左右，三个人吃**正好**。

Liǎng jīn zuǒyòu, sān ge rén chī **zhènghǎo**.

Khoảng hai cân, ba người ăn **là vừa**.

Viết lại:

89

19:18

用饼**卷着**鸭肉和葱吃。

Yòng bǐng **juǎnzhe** yāròu hé cōng chī.

Cuốn thịt vịt với hành trong bánh mà ăn.

Viết lại:

芒果 — **mángguǒ** — xoài
câu 90

多加点 — **duō jiā diǎn** — thêm nhiều
câu 91

几个素菜 — **jǐ ge sùcài** — vài món chay
câu 92

有点痒 — **yǒudiǎn yǎng** — hơi ngứa
câu 93

鸳鸯锅 — **yuānyāngguō** — hai ngăn
câu 94

有花生 — **yǒu huāshēng** — có đậu phộng
câu 95

分开放 — **fēnkāi fàng** — để riêng
câu 96

温水 — **wēnshuǐ** — nước ấm
câu 97

煮软 — **zhǔ ruǎn** — nấu mềm
câu 98

炖得烂 — **dùn de làn** — hầm nhừ
câu 99

换成 — **huànchéng** — Đổi sang
câu 100

放旁边 — **fàng pángbiān** — để riêng bên cạnh
câu 101

另外 — **lìngwài** — để riêng
câu 102

肉末 — **ròumò** — thịt băm
câu 103

花生米 — **huāshēngmǐ** — hạt đậu phộng
câu 104

淡一点 — **dàn yìdiǎn** — nhạt một chút
câu 105

小玩具 — **xiǎo wánjù** — đồ chơi nhỏ
câu 106

粥 — **zhōu** — cháo
câu 107

动过 — **dòng guo** — đã ăn
câu 108

水煮 — **shuǐzhǔ** — luộc
câu 109

厨师说 — **Chúshī shuō** — Bếp nói
câu 110

受不了 — **shòu bu liǎo** — không chịu nổi
câu 111

切小块 — **qiē xiǎo kuài** — cắt miếng nhỏ
câu 112

少盐 — **Shǎo yán** — Ít muối
câu 113

过敏药 — **guòmǐn yào** — thuốc dị ứng
câu 114

说过 — **shuō guo** — đã nói
câu 115

蔬菜 — **shūcài** — rau củ
câu 116

怀孕 — **huáiyùn** — mang thai
câu 117

香菇 — **xiānggū** — nấm hương
câu 118

中辣 — **zhōnglà** — cay vừa
câu 119

虾和蟹 — **xiā hé xiè** — tôm cua
câu 120

加醋 — **jiā cù** — cho giấm
câu 121

都是素的 — **dōu shì sù de** — đều là món chay
câu 122

全素 — **quán sù** — chay hoàn toàn
câu 123

没熟 — **méi shú** — chưa chín
câu 124

做素的 — **zuò sù de** — làm bản chay
câu 125

猪油 — **zhūyóu** — mỡ heo
câu 126

白灼虾 — **Báizhuó xiā** — Tôm luộc
câu 127

自己加 — **zìjǐ jiā** — tự thêm
câu 128

凉拌黄瓜 — **Liángbàn huánggua** — Dưa chuột trộn
câu 129

麸质 — **fūzhì** — gluten
câu 130

换成饮料 — **huànchéng yǐnliào** — đổi thành đồ uống
câu 131

明明 — **míngmíng** — rõ ràng
câu 132

鱼刺 — **Yúcì** — xương cá
câu 133

适合 — **shìhé** — hợp
câu 134

花生油 — **huāshēngyóu** — dầu lạc
câu 135

同一口锅 — **tóng yì kǒu guō** — chung một chảo
câu 136

皮蛋瘦肉粥 — **Pídàn shòuròu zhōu** — Cháo trứng bắc thảo thịt…
câu 137

油醋汁 — **yóucùzhī** — sốt dầu giấm
câu 138

90 19:36

我对**芒果**过敏。

Wǒ duì **mángguǒ** guòmǐn.

Tôi dị ứng **xoài**.

Viết lại: .....

91 19:47

我想**多加点**醋。

Wǒ xiǎng **duō jiā diǎn** cù.

Tôi muốn **thêm nhiều** giấm.

Viết lại: .....

92 19:57

推荐**几个素菜**吧。

Tuījiàn **jǐ ge sùcài** ba.

Gợi ý **vài món chay** đi.

Viết lại: .....

93 20:08

吃完嘴巴**有点痒**。

Chī wán zuǐba **yǒudiǎn yǎng**.

Ăn xong miệng **hơi ngứa**.

Viết lại: .....

94 20:20

锅底能做**鸳鸯锅**吗?

Guōdǐ néng zuò **yuānyāngguō** ma?

Nồi lẩu làm **hai ngăn** được không?

Viết lại: .....

95 20:32

这道菜里**有花生**吗?

Zhè dào cài li **yǒu huāshēng** ma?

Món này **có đậu phộng** không?

Viết lại: .....

96 20:43

酱料**分开放**可以吗?

Jiàngliào **fēnkāi fàng** kěyǐ ma?
Nước sốt **để riêng** được không?

Viết lại: .....

97 20:55

有没有不烫的**温水**?

Yǒu méiyǒu bú tàng de **wēnshuǐ**?
Có **nước ấm** không nóng lắm không?

Viết lại: .....

98 21:06

孩子的面**煮软**一点。

Háizi de miàn **zhǔ ruǎn** yìdiǎn.
Mì của bé **nấu mềm** chút.

Viết lại: .....

99 21:17

红烧肉**炖得烂**一点。

Hóngshāoròu **dùn de làn** yìdiǎn.
Thịt kho **hầm nhừ** một chút.

Viết lại: .....

100 21:30

能**换成**清淡点的吗?

Néng **huànchéng** qīngdàn diǎn de ma?
Đổi sang món thanh đạm hơn được không?

Viết lại: .....

101 21:42

辣椒油可以**放旁边**吗?

Làjiāoyóu kěyǐ **fàng pángbiān** ma?
Dầu ớt **để riêng bên cạnh** được không?

Viết lại: .....

102 21:54

可以，辣椒酱**另外**给您。

Kěyǐ, làjiāojiàng **lìngwài** gěi nín.

Được ạ, tương ớt em **để riêng**.

Viết lại: .....

103 22:07

这个豆腐里有**肉末**吗?

Zhège dòufu li yǒu **ròumò** ma?

Đậu phụ này có **thịt băm** không?

Viết lại: .....

104 22:19

宫保鸡丁里有**花生米**。

Gōngbǎo jīdīng li yǒu **huāshēngmǐ**.

Gà Cung Bảo có **hạt đậu phộng**.

Viết lại: .....

105 22:32

咖喱能做得**淡一点**吗?

Gālí néng zuò de **dàn yìdiǎn** ma?

Cà ri nấu **nhạt một chút** được không?

Viết lại: .....

106 22:44

儿童餐送一个**小玩具**。

Értóng cān sòng yí ge **xiǎo wánjù**.

Suất trẻ em được tặng một **đồ chơi nhỏ**.

Viết lại: .....

107 22:57

有没有**粥**?

Yǒu méiyǒu **zhōu**?

Có **cháo** không?

Viết lại: .....

108 23:06
已经**动过**的菜不能退。
Yǐjīng **dòng guo** de cài bù néng tuì.
Món **đã ăn** rồi thì không trả được.
Viết lại:

109 23:19
可以改成清蒸或者**水煮**。
Kěyǐ gǎichéng qīngzhēng huòzhě **shuǐzhǔ**.
Có thể đổi thành hấp hoặc **luộc**.
Viết lại:

110 23:32
厨师说可以单独做一份。
Chúshī shuō kěyǐ dāndú zuò yí fèn.
Bếp nói có thể làm riêng một phần.
Viết lại:

111 23:45
我一闻香菜味就**受不了**。
Wǒ yì wén xiāngcài wèi jiù **shòu bu liǎo**.
Tôi cứ ngửi mùi rau mùi là **không chịu nổi**.
Viết lại:

112 23:58
肉**切小块**一点，孩子好咬。
Ròu **qiē xiǎo kuài** yìdiǎn, háizi hǎo yǎo.
Thịt **cắt miếng nhỏ** chút cho bé dễ cắn.
Viết lại:

113 24:13
少盐，我在控制血压。
Shǎo yán, wǒ zài kòngzhì xuèyā.
Ít muối nhé, tôi đang kiểm soát huyết áp.
Viết lại:

114 24:27

我随身带着**过敏药**。

Wǒ suíshēn dàizhe **guòmǐn yào**.

Tôi luôn mang theo **thuốc dị ứng**.

Viết lại: .....

115 24:38

这个菜里有花生，我**说过**过敏的。

Zhège cài li yǒu huāshēng, wǒ **shuō guo** guòmǐn de.

Món này có đậu phộng, tôi **đã nói** là dị ứng rồi.

Viết lại: .....

116 24:54

是用**蔬菜**熬的，可以放心喝。

Shì yòng **shūcài** áo de, kěyǐ fàngxīn hē.

Ninh từ **rau củ**, anh cứ yên tâm dùng.

Viết lại: .....

117 25:08

我**怀孕**了，有什么不能吃的？

Wǒ **huáiyùn** le, yǒu shénme bù néng chī de?

Tôi đang **mang thai**, có gì không nên ăn không?

Viết lại: .....

118 25:22

把肉末换成**香菇**就行。

Bǎ ròumò huànchéng **xiānggū** jiù xíng.

Đổi thịt băm thành **nấm hương** là được.

Viết lại: .....

119 25:35

有不辣、微辣、**中辣**和特辣。

Yǒu bú là, wēilà, **zhōnglà** hé tèlà.

Có không cay, cay nhẹ, **cay vừa** và rất cay.

Viết lại: .....

120 25:53
我对**虾和蟹**过敏。
Wǒ duì **xiā hé xiè** guòmǐn.
Tôi dị ứng **tôm cua**.
Viết lại:

121 26:04
不要**加醋**，我怕酸。
Bú yào **jiā cù**, wǒ pà suān.
Đừng **cho giấm**, tôi sợ chua.
Viết lại:

122 26:16
地三鲜和干煸豆角**都是素的**。
Dìsānxiān hé gānbiān dòujiǎo **dōu shì sù de**.
Địa tam tiên với đậu que xào khô **đều là món chay**.
Viết lại:

123 26:31
有没有**全素**的套餐?
Yǒu méiyǒu **quán sù** de tàocān?
Có set **chay hoàn toàn** không?
Viết lại:

124 26:42
肉**没熟**，能再回锅吗?
Ròu **méi shú**, néng zài huí guō ma?
Thịt **chưa chín**, cho vào nấu lại được không?
Viết lại:

125 26:56
麻婆豆腐能**做素的**吗?
Mápó dòufu néng **zuò sù de** ma?
Đậu phụ Ma Bà **làm bản chay** được không?
Viết lại:

126 27:09
豆角是用**猪油**炒的吗?
Dòujiǎo shì yòng **zhūyóu** chǎo de ma?
Đậu que xào bằng **mỡ heo** à?
Viết lại: .....

127 27:21
白灼虾和蒸蛋都很清淡。
Báizhuó xiā hé zhēng dàn dōu hěn qīngdàn.
Tôm luộc với trứng hấp đều rất thanh đạm.
Viết lại: .....

128 27:35
醋和辣椒在桌上，**自己加**。
Cù hé làjiāo zài zhuō shang, **zìjǐ jiā**.
Giấm và ớt ở trên bàn, anh **tự thêm** nhé.
Viết lại: .....

129 27:49
凉拌黄瓜可以不放蒜吗?
Liángbàn huánggua kěyǐ bú fàng suàn ma?
Dưa chuột trộn có thể không cho tỏi không?
Viết lại: .....

130 28:03
我对**麸质**过敏，不能吃面食。
Wǒ duì **fūzhì** guòmǐn, bù néng chī miànshí.
Tôi dị ứng **gluten**, không ăn được đồ làm từ bột mì.
Viết lại: .....

131 28:19
套餐里的汤能**换成饮料**吗?
Tàocān li de tāng néng **huànchéng yǐnliào** ma?
Canh trong set **đổi thành đồ uống** được không?
Viết lại: .....

132 28:33
我**明明**说了不要香菜。
Wǒ **míngmíng** shuō le bú yào xiāngcài.
Tôi **rõ ràng** đã nói không lấy rau mùi.

Viết lại:

133 28:45
鱼刺能帮忙挑干净吗?
Yúcì néng bāngmáng tiāo gānjìng ma?
Nhặt sạch **xương cá** giúp được không?

Viết lại:

134 28:57
蒸蛋和小米粥很**适合**孩子。
Zhēng dàn hé xiǎomǐzhōu hěn **shìhé** háizi.
Trứng hấp với cháo kê rất **hợp** cho bé.

Viết lại:

135 29:11
炸东西的油里有**花生油**吗?
Zhá dōngxi de yóu li yǒu **huāshēngyóu** ma?
Dầu chiên có **dầu lạc** không?

Viết lại:

136 29:25
素菜和荤菜用的是**同一口锅**吗?
Sùcài hé hūncài yòng de shì **tóng yì kǒu guō** ma?
Món chay với món mặn có nấu **chung một chảo** không?

Viết lại:

137 29:40
皮蛋瘦肉粥可以吗?
Pídàn shòuròu zhōu kěyǐ ma?
Cháo trứng bắc thảo thịt nạc được không ạ?

Viết lại:

138

29:52

沙拉酱换成**油醋汁**。

Shālājiàng huànchéng **yóucùzhī**.

Sốt salad đổi thành **sốt dầu giấm**.

Viết lại:

矿泉水 — **kuàngquánshuǐ** — nước khoáng
câu 139

没开 — **Méi kāi** — chưa khui
câu 140

奶盖 — **nǎigài** — lớp kem sữa
câu 141

粗吸管 — **cū xīguǎn** — ống hút to
câu 142

一毛钱 — **yì máo qián** — một hào
câu 143

送到 — **sòng dào** — giao tới
câu 144

一大壶 — **yí dà hú** — một bình to
câu 145

装个袋子 — **zhuāng ge dàizi** — cho vào túi
câu 146

冰化 — **Bīng huà** — Đá tan
câu 147

喝不惯 — **hē bu guàn** — uống không quen
câu 148

乌龙 — **wūlóng** — ô long
câu 149

杯子 — **bēizi** — cốc
câu 150

双份 — **shuāng fèn** — gấp đôi
câu 151

重做 — **chóng zuò** — làm lại
câu 152

随意 — **Suíyì** — Tùy ý
câu 153

黑糖 — **hēitáng** — đường đen
câu 154

白珍珠 — **bái zhēnzhū** — trân châu trắng
câu 155

全糖 — **quán táng** — đủ đường
câu 156

付款 — **fùkuǎn** — thanh toán
câu 157

芝士 — **Zhīshì** — phô mai
câu 158

现煮 — **xiàn zhǔ** — nấu tại chỗ
câu 159

这么淡 — **zhème dàn** — nhạt thế
câu 160

茶味很浓 — **Chá wèi hěn nóng** — Vị trà đậm
câu 161

椰子水 — **Yēzi shuǐ** — Nước dừa
câu 162

百香果 — **bǎixiāngguǒ** — chanh dây
câu 163

搅 — **jiǎo** — khuấy
câu 164

布丁 — **bùdīng** — pudding
câu 165

新出 — **xīn chū** — mới ra
câu 166

珍珠 — **zhēnzhū** — trân châu
câu 167

一扎 — **yì zhā** — một bình
câu 168

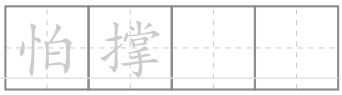
解腻 — **jiě nì** — giải ngấy
câu 169

有嚼劲 — **yǒu jiáojìn** — dai
câu 170

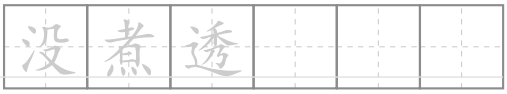
分开装 — **fēnkāi zhuāng** — để riêng
câu 171

甜度冰量 — **Tiándù bīngliàng** — Độ ngọt và đá
câu 172

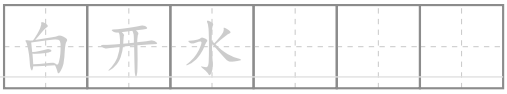
怕撑 — **pà chēng** — sợ no
câu 173



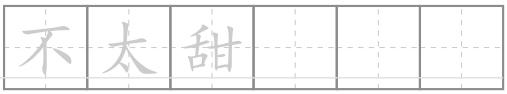
没煮透 — **méi zhǔ tòu** — nấu chưa kỹ
câu 174



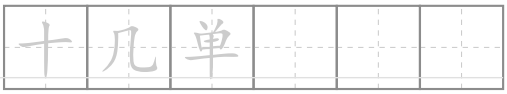
白开水 — **báikāishuǐ** — nước lọc
câu 175



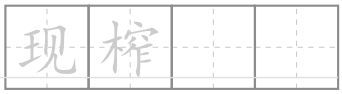
不太甜 — **bú tài tián** — không ngọt lắm
câu 176



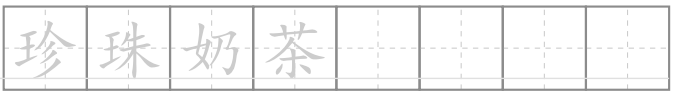
十几单 — **shí jǐ dān** — hơn chục đơn
câu 177



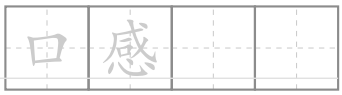
现榨 — **xiàn zhà** — vắt tại chỗ
câu 178



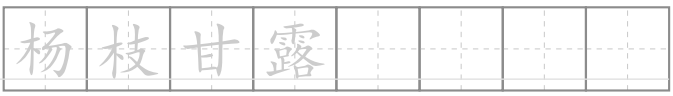
珍珠奶茶 — **zhēnzhū nǎichá** — trà sữa trân châu
câu 179



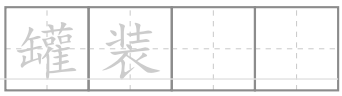
口感 — **kǒugǎn** — cảm giác ăn
câu 180



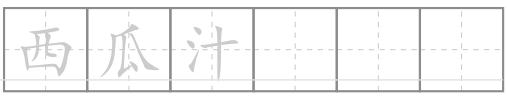
杨枝甘露 — **Yángzhī gānlù** — Dương chi cam lộ
câu 181



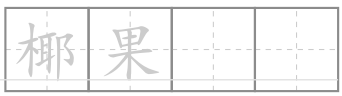
罐装 — **guànzhuāng** — lon
câu 182



西瓜汁 — **xīguā zhī** — nước dưa hấu
câu 183



椰果 — **yēguǒ** — thạch dừa
câu 184



139 30:14

有冰的**矿泉水**吗?

Yǒu bīng de **kuàngquánshuǐ** ma?

Có **nước khoáng** lạnh không?

Viết lại:

140 30:25

没开的酒能退吗?

Méi kāi de jiǔ néng tuì ma?

Rượu bia **chưa khui** có trả lại được không?

Viết lại:

141 30:38

加**奶盖**要多少钱?

Jiā **nǎigài** yào duōshao qián?

Thêm **lớp kem sữa** bao nhiêu tiền?

Viết lại:

142 30:49

给我一根**粗吸管**。

Gěi wǒ yì gēn **cū xīguǎn**.

Cho tôi một **ống hút to**.

Viết lại:

143 31:00

袋子要收**一毛钱**。

Dàizi yào shōu **yì máo qián**.

Túi tính **một hào**.

Viết lại:

144 31:10

骑手已经取餐，二十分钟**送到**。

Qíshǒu yǐjīng qǔcān, èrshí fēnzhōng **sòng dào**.

Shipper lấy đồ rồi, hai mươi phút nữa **giao tới**.

Viết lại:

145 31:25

那来**一大壶**酸梅汤。

Nà lái **yí dà hú** suānméitāng.

Vậy cho **một bình to** nước ô mai.

Viết lại: .....

146 31:37

带走，麻烦**装个袋子**。

Dàizǒu, máfan **zhuāng ge dàizi**.

Mang đi, phiền em **cho vào túi**.

Viết lại: .....

147 31:50

冰化了，味道都淡了。

Bīng huà le, wèidao dōu dàn le.

Đá tan rồi, vị nhạt hết.

Viết lại: .....

148 32:03

这个口味我**喝不惯**。

Zhège kǒuwèi wǒ **hē bu guàn**.

Vị này tôi **uống không quen**.

Viết lại: .....

149 32:15

换成**乌龙**茶底可以吗?

Huànchéng **wūlóng** chádǐ kěyǐ ma?

Đổi sang cốt trà **ô long** được không?

Viết lại: .....

150 32:27

在这儿喝，用**杯子**装吧。

Zài zhèr hē, yòng **bēizi** zhuāng ba.

Uống ở đây, đựng bằng **cốc** nhé.

Viết lại: .....

151 32:40
珍珠要**双份**。
Zhēnzhū yào **shuāng fèn**.
Trân châu lấy **gấp đôi**.
Viết lại:

152 32:50
不好意思，给您**重做**一杯。
Bùhǎoyìsi, gěi nín **chóng zuò** yì bēi.
Xin lỗi, em **làm lại** ly khác cho anh.
Viết lại:

153 33:04
随意，别喝太多。
Suíyì, bié hē tài duō.
Tùy ý thôi, đừng uống nhiều quá.
Viết lại:

154 33:17
珍珠是**黑糖**的吗?
Zhēnzhū shì **hēitáng** de ma?
Trân châu là **đường đen** à?
Viết lại:

155 33:28
有**白珍珠**，也有黑糖珍珠。
Yǒu **bái zhēnzhū**, yě yǒu hēitáng zhēnzhū.
Có **trân châu trắng**, cũng có trân châu đường đen.
Viết lại:

156 33:43
一杯半糖少冰，一杯**全糖**去冰。
Yì bēi bàn táng shǎo bīng, yì bēi **quán táng** qù bīng.
Một ly nửa đường ít đá, một ly **đủ đường** không đá.
Viết lại:

157 34:00
扫这个码**付款**。
Sǎo zhège mǎ **fùkuǎn**.
Quét mã này **thanh toán**.
Viết lại: .....

158 34:11
芝士奶盖加五块。
Zhīshì nǎigài jiā wǔ kuài.
Kem **phô mai** thêm năm tệ.
Viết lại: .....

159 34:23
芋圆是**现煮**的吗?
Yùyuán shì **xiàn zhǔ** de ma?
Khoai môn viên **nấu tại chỗ** à?
Viết lại: .....

160 34:35
这杯怎么**这么淡**?
Zhè bēi zěnme **zhème dàn**?
Ly này sao **nhạt thế**?
Viết lại: .....

161 34:45
茶味很浓，奶也很香。
Chá wèi hěn nóng, nǎi yě hěn xiāng.
Vị trà đậm, sữa cũng thơm.
Viết lại: .....

162 34:59
椰子水是整个椰子吗?
Yēzi shuǐ shì zhěng ge yēzi ma?
Nước dừa là nguyên quả dừa à?
Viết lại: .....

163 35:12
推荐您喝满杯**百香果**。
Tuījiàn nín hē mǎn bēi **bǎixiāngguǒ**.
Gợi ý chị thử ly **chanh dây** đầy ắp.
Viết lại:

164 35:25
奶盖要先喝一口再**搅**。
Nǎigài yào xiān hē yì kǒu zài **jiǎo**.
Kem sữa nên uống một ngụm trước rồi mới **khuấy**.
Viết lại:

165 35:38
椰果换成**布丁**可以吗?
Yēguǒ huànchéng **bùdīng** kěyǐ ma?
Thạch dừa đổi sang **pudding** được không?
Viết lại:

166 35:51
这个月**新出**了桂花乌龙。
Zhège yuè **xīn chū** le guìhuā wūlóng.
Tháng này **mới ra** Ô long hoa quế.
Viết lại:

167 36:04
加一份**珍珠**。
Jiā yí fèn **zhēnzhū**.
Thêm một phần **trân châu**.
Viết lại:

168 36:14
来**一扎**西瓜汁。
Lái **yì zhā** xīguā zhī.
Cho **một bình** nước dưa hấu.
Viết lại:

169 36:25

酸梅汤**解腻**，很适合吃火锅。

Suānméitāng **jiě nì**, hěn shìhé chī huǒguō.

Nước ô mai **giải ngấy**, rất hợp khi ăn lẩu.

Viết lại: .....

170 36:40

珍珠很**有嚼劲**。

Zhēnzhū hěn **yǒu jiáojìn**.

Trân châu rất **dai**.

Viết lại: .....

171 36:50

两杯**分开装**，不要放一个袋子。

Liǎng bēi **fēnkāi zhuāng**, bú yào fàng yí ge dàizi.

Hai ly **để riêng**, đừng cho chung một túi.

Viết lại: .....

172 37:06

甜度冰量都可以在小程序上选。

Tiándù bīngliàng dōu kěyǐ zài xiǎochéngxù shang xuǎn.

Độ ngọt và đá đều chọn được trên mini app.

Viết lại: .....

173 37:21

珍珠少一点，我**怕撑**。

Zhēnzhū shǎo yìdiǎn, wǒ **pà chēng**.

Ít trân châu thôi, tôi **sợ no**.

Viết lại: .....

174 37:34

珍珠有点硬，**没煮透**。

Zhēnzhū yǒudiǎn yìng, **méi zhǔ tòu**.

Trân châu hơi cứng, **nấu chưa kỹ**.

Viết lại: .....

175 37:48

给我一杯**白开水**就行。

Gěi wǒ yì bēi **báikāishuǐ** jiù xíng.

Cho tôi một cốc **nước lọc** là được.

Viết lại: .....

176 38:00

红豆是自己熬的，**不太甜**。

Hóngdòu shì zìjǐ áo de, **bú tài tián**.

Đậu đỏ quán tự nấu, **không ngọt lắm**.

Viết lại: .....

177 38:14

前面还有**十几单**，十分钟左右。

Qiánmiàn hái yǒu **shí jǐ dān**, shí fēnzhōng zuǒyòu.

Phía trước còn **hơn chục đơn**, khoảng mười phút.

Viết lại: .....

178 38:29

橙汁是**现榨**的吗？

Chéngzhī shì **xiàn zhà** de ma?

Nước cam có **vắt tại chỗ** không?

Viết lại: .....

179 38:41

招牌是**珍珠奶茶**。

Zhāopái shì **zhēnzhū nǎichá**.

Món tủ là **trà sữa trân châu**.

Viết lại: .....

180 38:53

珍珠软糯，**口感**很好。

Zhēnzhū ruǎnnuò, **kǒugǎn** hěn hǎo.

Trân châu mềm dẻo, **cảm giác ăn** rất ngon.

Viết lại: .....

181 39:07

杨枝甘露也卖得很好。

Yángzhī gānlù yě mài de hěn hǎo.

Dương chi cam lộ cũng bán rất chạy.

Viết lại: .....

182 39:21

可乐要**罐装**的还是瓶装的?

Kělè yào **guànzhuāng** de háishi píngzhuāng de?

Coca lấy **lon** hay chai ạ?

Viết lại: .....

183 39:35

有橙汁、**西瓜汁**和苹果汁。

Yǒu chéngzhī, **xīguā zhī** hé píngguǒ zhī.

Có nước cam, **nước dưa hấu** và nước táo.

Viết lại: .....

184 39:51

珍珠、**椰果**、布丁、红豆和芋圆。

Zhēnzhū, **yēguǒ**, bùdīng, hóngdòu hé yùyuán.

Trân châu, **thạch dừa**, pudding, đậu đỏ và khoai môn viên.

Viết lại: .....

炒青菜
chǎo qīngcài
rau xào
câu 185

单独
dāndú
riêng
câu 186

拍个照
pāi ge zhào
chụp ảnh
câu 187

外酥里嫩
Wài sū lǐ nèn
Giòn ngoài mềm trong
câu 188

加个菜
jiā ge cài
gọi thêm một món
câu 189

卷着吃
juǎnzhe chī
cuốn lại mà ăn
câu 190

倒杯茶
dào bēi chá
rót trà
câu 191

合我的口味
hé wǒ de kǒuwèi
hợp khẩu vị
câu 192

推荐
tuījiàn
giới thiệu
câu 193

这顿饭
Zhè dùn fàn
Bữa này
câu 194

盛碗汤
chéng wǎn tāng
múc bát canh
câu 196

一帆风顺
yìfān-fēngshùn
thuận buồm xuôi gió
câu 197

不用打包
bú yòng dǎbāo
không cần gói
câu 198

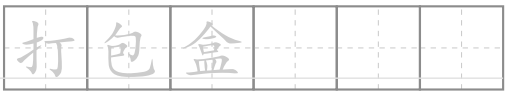
垫垫
diàndian
lót dạ
câu 200

干一杯
gān yì bēi
Cạn một ly
câu 201

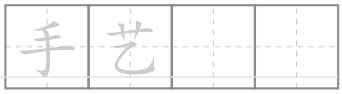
开心的事
kāixīn de shì
chuyện gì vui
câu 202

要钱
yào qián
tính tiền
câu 203

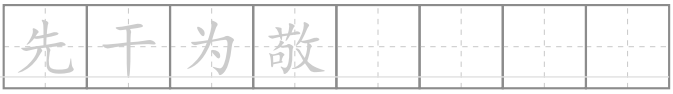
打包盒 **dǎbāohé**
hộp mang về
câu 204



手艺 **shǒuyì**
Tay nghề
câu 205



先干为敬 **xiān gān wéi jìng**
cạn trước
câu 206



帮我打包 **bāng wǒ dǎbāo**
gói giúp chị
câu 207



185 40:22
再加个**炒青菜**。
Zài jiā ge **chǎo qīngcài**.
Thêm một đĩa **rau xào** nữa.
Viết lại: .....

186 40:32
鱼**单独**装一盒。
Yú **dāndú** zhuāng yì hé.
Cá thì để **riêng** một hộp.
Viết lại: .....

187 40:44
要不要先**拍个照**?
Yào bu yào xiān **pāi ge zhào**?
Có cần **chụp ảnh** trước không?
Viết lại: .....

188 40:54
外酥里嫩，太香了。
Wài sū lǐ nèn, tài xiāng le.
Giòn ngoài mềm trong, thơm quá.
Viết lại: .....

189 41:07
要不要再**加个菜**?
Yào bu yào zài **jiā ge cài**?
Có **gọi thêm một món** nữa không?
Viết lại: .....

190 41:18
用这个薄饼**卷着吃**。
Yòng zhège báobǐng **juǎnzhe chī**.
Lấy bánh mỏng này **cuốn lại mà ăn**.
Viết lại: .....

191 41:31
我先给大家**倒杯茶**。
Wǒ xiān gěi dàjiā **dào bēi chá**.
Để em **rót trà** cho mọi người trước.
Viết lại:

192 41:42
这个很**合我的口味**。
Zhège hěn **hé wǒ de kǒuwèi**.
Món này rất **hợp khẩu vị** em.
Viết lại:

193 41:53
这家店是谁**推荐**的?
Zhè jiā diàn shì shéi **tuījiàn** de?
Quán này ai **giới thiệu** vậy?
Viết lại:

194 42:05
这顿饭太棒了，谢谢你。
Zhè dùn fàn tài bàng le, xièxie nǐ.
Bữa này ngon quá, cảm ơn anh.
Viết lại:

195 42:18
打包带走吧。
Dǎbāo dài zǒu ba.
Gói lại mang về đi.
Viết lại:

196 42:28
给你**盛碗汤**吧?
Gěi nǐ **chéng wǎn tāng** ba?
Em **múc bát canh** cho anh nhé?
Viết lại:

197 42:38

祝大家**一帆风顺**！

Zhù dàjiā **yìfān-fēngshùn**!

Chúc mọi việc **thuận buồm xuôi gió**!

Viết lại: .....

198 42:48

汤就**不用打包**了。

Tāng jiù **bú yòng dǎbāo** le.

Canh thì **không cần gói**.

Viết lại: .....

199 42:59

这是本地的**特色菜**。

Zhè shì běndì de **tèsècài**.

Đây là món **đặc sản** ở đây đấy.

Viết lại: .....

200 43:10

慢点喝，先吃点菜**垫垫**。

Màn diǎn hē, xiān chī diǎn cài **diàndian**.

Uống chậm thôi, ăn chút gì **lót dạ** đã.

Viết lại: .....

201 43:25

为你升职**干一杯**！

Wèi nǐ shēngzhí **gān yì bēi**!

Cạn một ly mừng anh thăng chức!

Viết lại: .....

202 43:36

说点**开心的事**吧。

Shuō diǎn **kāixīn de shì** ba.

Kể **chuyện gì vui** đi.

Viết lại: .....

203 43:46

打包盒**要钱**吗?

Dǎbāohé **yào qián** ma?

Hộp đựng có **tính tiền** không?

Viết lại: .....

204 43:57

给我几个**打包盒**。

Gěi wǒ jǐ ge **dǎbāohé**.

Cho chị mấy cái **hộp mang về**.

Viết lại: .....

205 44:08

厨师的**手艺**真不错。

Chúshī de **shǒuyì** zhēn búcuò.

Tay nghề đầu bếp giỏi thật.

Viết lại: .....

206 44:19

我**先干为敬**，您随意。

Wǒ **xiān gān wéi jìng**, nín suíyì.

Em **cạn trước** để tỏ lòng kính, anh cứ tùy ý.

Viết lại: .....

207 44:33

服务员，这几个菜**帮我打包**。

Fúwùyuán, zhè jǐ ge cài **bāng wǒ dǎbāo**.

Em ơi, **gói giúp chị** mấy món này.

Viết lại: .....

去后厨催 — qù hòuchú cuī — giục bếp
câu 208

隔壁桌 — gébì zhuō — bàn bên cạnh
câu 209

怎么处理 — zěnme chǔlǐ — giải quyết thế nào
câu 210

帮我退 — bāng wǒ tuì — hủy giúp anh
câu 211

还有泥 — hái yǒu ní — còn dính đất
câu 212

这样处理 — zhèyàng chǔlǐ — giải quyết như vậy
câu 213

这么快 — zhème kuài — nhanh như vậy
câu 214

差太远 — chà tài yuǎn — Khác xa
câu 215

疏忽 — shūhu — sơ suất
câu 216

谅解 — liàngjiě — thông cảm
câu 217

才吃了一口 — Cái chī le yì kǒu — Mới ăn có một miếng
câu 218

留下 — liúxià — để lại
câu 219

值班经理 — zhíbān jīnglǐ — quản lý ca
câu 221

算了 — suàn le — bỏ qua
câu 222

服务态度 — fúwù tàidu — Thái độ phục vụ
câu 223

呼叫铃 — hūjiàolíng — chuông gọi
câu 224

没人理 — méi rén lǐ — không ai để ý
câu 225

餐具
câu 226
cānjù
bát đũa

炒饭
câu 227
chǎofàn
cơm rang

讨个公道
câu 228
tǎo ge gōngdào
đòi lại công bằng

打八折
câu 229
dǎ bā zhé
giảm cho anh hai mươi phần trăm

宫保鸡丁
câu 230
gōngbǎo jīdīng
gà Cung Bảo

端到
câu 231
duān dào
mang sang

培训
câu 232
péixùn
đào tạo

208 44:48
我马上**去后厨催**。
Wǒ mǎshàng **qù hòuchú cuī**.
Em đi **giục bếp** ngay ạ.
Viết lại:

209 44:59
好像是**隔壁桌**的。
Hǎoxiàng shì **gébì zhuō** de.
Hình như là của **bàn bên cạnh**.
Viết lại:

210 45:10
你们打算**怎么处理**?
Nǐmen dǎsuàn **zěnme chǔlǐ**?
Các anh định **giải quyết thế nào**?
Viết lại:

211 45:21
没做的菜**帮我退**了吧。
Méi zuò de cài **bāng wǒ tuì** le ba.
Món nào chưa làm thì **hủy giúp anh**.
Viết lại:

212 45:33
青菜没洗干净，**还有泥**。
Qīngcài méi xǐ gānjìng, **hái yǒu ní**.
Rau chưa rửa sạch, **còn dính đất**.
Viết lại:

213 45:48
您看**这样处理**可以吗?
Nín kàn **zhèyàng chǔlǐ** kěyǐ ma?
Anh thấy **giải quyết như vậy** được chưa?
Viết lại:

214 46:00

谢谢你处理得**这么快**。

Xièxie nǐ chǔlǐ de **zhème kuài**.

Cảm ơn em đã xử lý **nhanh như vậy**.

Viết lại: .....

215 46:12

跟菜单上的图片**差太远**了。

Gēn càidān shang de túpiàn **chà tài yuǎn** le.

Khác xa ảnh trong thực đơn.

Viết lại: .....

216 46:25

是我们的**疏忽**。

Shì wǒmen de **shūhu**.

Là **sơ suất** của bọn em.

Viết lại: .....

217 46:35

请您多多**谅解**。

Qǐng nín duōduō **liàngjiě**.

Mong anh **thông cảm** cho.

Viết lại: .....

218 46:46

才吃了一口而已。

Cái chī le yì kǒu éryǐ.

Mới ăn có một miếng thôi.

Viết lại: .....

219 46:56

算了，这个也**留下**吧。

Suàn le, zhège yě **liúxià** ba.

Thôi, món này cứ **để lại** cũng được.

Viết lại: .....

220 47:09

分量比上次少多了。

Fènliàng bǐ shàngcì shǎo duō le.

Lượng ít hơn lần trước nhiều.

Viết lại:

221 47:21

您好，我是**值班经理**。

Nín hǎo, wǒ shì **zhíbān jīnglǐ**.

Chào anh, tôi là **quản lý ca**.

Viết lại:

222 47:34

看你态度挺好，这次就**算了**。

Kàn nǐ tàidu tǐng hǎo, zhè cì jiù **suàn le**.

Thấy em thành ý vậy, lần này **bỏ qua**.

Viết lại:

223 47:48

你们的**服务态度**得改改。

Nǐmen de **fúwù tàidu** děi gǎigai.

Thái độ phục vụ của các em phải sửa đấy.

Viết lại:

224 48:01

桌上有**呼叫铃**吗？

Zhuō shang yǒu **hūjiàolíng** ma?

Trên bàn có **chuông gọi** không?

Viết lại:

225 48:12

按了铃也**没人理**。

Àn le líng yě **méi rén lǐ**.

Bấm chuông rồi mà **không ai để ý**.

Viết lại:

226 48:23
帮我换一套**餐具**。
Bāng wǒ huàn yí tào **cānjù**.
Đổi cho anh bộ **bát đũa** khác.
Viết lại:

227 48:34
我点的**炒饭**，怎么上了炒面?
Wǒ diǎn de **chǎofàn**, zěnme shàng le chǎomiàn?
Anh gọi **cơm rang**, sao lại ra mì xào?
Viết lại:

228 48:48
我只想**讨个公道**。
Wǒ zhǐ xiǎng **tǎo ge gōngdào**.
Tôi chỉ muốn **đòi lại công bằng**.
Viết lại:

229 48:59
今天给您**打八折**。
Jīntiān gěi nín **dǎ bā zhé**.
Hôm nay bên em **giảm cho anh hai mươi phần trăm**.
Viết lại:

230 49:12
我点的是**宫保鸡丁**，不是辣子鸡。
Wǒ diǎn de shì **gōngbǎo jīdīng**, bú shì làzijī.
Anh gọi **gà Cung Bảo**, không phải gà xào ớt.
Viết lại:

231 49:27
这个我**端到**那桌去。
Zhège wǒ **duān dào** nà zhuō qù.
Món này để em **mang sang** bàn kia.
Viết lại:

232 49:39

我们会加强员工**培训**。

Wǒmen huì jiāqiáng yuángōng **péixùn**.

Bên tôi sẽ tăng cường **đào tạo** nhân viên.

Viết lại: .....

233 49:51

这道菜要做二十分钟**左右**。

Zhè dào cài yào zuò èrshí fēnzhōng **zuǒyòu**.

Món này làm mất **khoảng** hai mươi phút.

Viết lại: .....

支付宝 — **Zhīfùbǎo** — Alipay
câu 234

现金 — **xiànjīn** — tiền mặt
câu 235

酒水 — **Jiǔshuǐ** — Đồ uống
câu 236

一半现金 — **Yíbàn xiànjīn** — Một nửa tiền mặt
câu 237

邮箱 — **yóuxiāng** — email
câu 238

晚点再开 — **wǎn diǎn zài kāi** — xuất sau
câu 239

周末不能用 — **zhōumò bù néng yòng** — cuối tuần không dùng đư…
câu 240

心意 — **xīnyì** — lòng thành
câu 241

名片 — **míngpiàn** — danh thiếp
câu 242

退掉的菜 — **Tuì diào de cài** — Món đã hủy
câu 243

老板请客 — **Lǎobǎn qǐngkè** — Sếp mời
câu 244

刷卡机 — **shuākǎjī** — máy quẹt thẻ
câu 245

周到 — **zhōudào** — chu đáo
câu 246

过期 — **guòqī** — hết hạn
câu 247

高档餐厅 — **Gāodàng cāntīng** — Nhà hàng cao cấp
câu 248

报销 — **bàoxiāo** — về công ty thanh toán
câu 249

个人还是公司 — **gèrén háishi gōngsī** — cá nhân hay công ty
câu 250

满两百 — **mǎn liǎngbǎi** — trên hai trăm
câu 251

自带酒水 — **Zìdài jiǔshuǐ** — Đồ uống mang theo
câu 252

订座 — **dìng zuò** — đặt bàn
câu 253

单独结 — **dāndú jié** — tính riêng
câu 254

出示付款码 — **chūshì fùkuǎnmǎ** — đưa mã thanh toán
câu 255

付款码 — **fùkuǎnmǎ** — mã thanh toán
câu 256

余额不足 — **yú'é bùzú** — số dư không đủ
câu 257

开通 — **kāitōng** — kích hoạt
câu 258

填信息 — **tián xìnxī** — điền thông tin
câu 259

团购券 — **tuángòuquàn** — Voucher
câu 261

打完折 — **Dǎ wán zhé** — Giảm giá xong
câu 262

多算 — **duō suàn** — tính thừa
câu 263

随身物品 — **suíshēn wùpǐn** — đồ đạc
câu 264

网络延迟 — **wǎngluò yánchí** — mạng chậm
câu 265

前台 — **qiántái** — quầy
câu 266

绑支付宝 — **bǎng Zhīfùbǎo** — liên kết Alipay
câu 267

会员卡 — **huìyuánkǎ** — thẻ thành viên
câu 268

234 50:10
支持**支付宝**吗?
Zhīchí **Zhīfùbǎo** ma?
Có nhận **Alipay** không?
Viết lại:

235 50:20
可以付**现金**吗?
Kěyǐ fù **xiànjīn** ma?
Trả **tiền mặt** được không?
Viết lại:

236 50:30
酒水能开发票吗?
Jiǔshuǐ néng kāi fāpiào ma?
Đồ uống có xuất hóa đơn được không?
Viết lại:

237 50:41
一半现金，一半刷卡。
Yíbàn xiànjīn, yíbàn shuākǎ.
Một nửa tiền mặt, một nửa quẹt thẻ.
Viết lại:

238 50:55
发票会发到您**邮箱**。
Fāpiào huì fā dào nín **yóuxiāng**.
Hóa đơn sẽ gửi về **email** của anh.
Viết lại:

239 51:07
发票能**晚点再开**吗?
Fāpiào néng **wǎn diǎn zài kāi** ma?
Hóa đơn có thể **xuất sau** được không?
Viết lại:

240 51:19
团购券**周末不能用**。
Tuángòuquàn **zhōumò bù néng yòng**.
Voucher **cuối tuần không dùng được** ạ.
Viết lại: .....

241 51:31
一点**心意**，你收下吧。
Yìdiǎn **xīnyì**, nǐ shōuxià ba.
Chút **lòng thành**, em nhận đi.
Viết lại: .....

242 51:43
有你们店的**名片**吗?
Yǒu nǐmen diàn de **míngpiàn** ma?
Quán có **danh thiếp** không em?
Viết lại: .....

243 51:54
退掉的菜还在单子上。
Tuì diào de cài hái zài dānzi shang.
Món đã hủy vẫn còn trong hóa đơn.
Viết lại: .....

244 52:07
老板请客，大家别客气。
Lǎobǎn qǐngkè, dàjiā bié kèqi.
Sếp mời, mọi người đừng khách sáo.
Viết lại: .....

245 52:21
不好意思，**刷卡机**坏了。
Bùhǎoyìsi, **shuākǎjī** huài le.
Xin lỗi, **máy quẹt thẻ** hỏng rồi.
Viết lại: .....

246 52:35
谢谢，你们服务真**周到**。
Xièxie, nǐmen fúwù zhēn **zhōudào**.
Cảm ơn, các em phục vụ **chu đáo** lắm.
Viết lại: .....

247 52:48
这张优惠券已经**过期**了。
Zhè zhāng yōuhuìquàn yǐjīng **guòqī** le.
Phiếu này đã **hết hạn** rồi.
Viết lại: .....

248 53:00
高档餐厅可能收服务费。
Gāodàng cāntīng kěnéng shōu fúwùfèi.
Nhà hàng cao cấp có thể thu phí phục vụ.
Viết lại: .....

249 53:13
我要发票**报销**。
Wǒ yào fāpiào **bàoxiāo**.
Anh cần hóa đơn để **về công ty thanh toán**.
Viết lại: .....

250 53:26
发票抬头开**个人还是公司**?
Fāpiào táitóu kāi **gèrén háishi gōngsī**?
Hóa đơn ghi tên **cá nhân hay công ty**?
Viết lại: .....

251 53:40
消费**满两百**免费停两小时。
Xiāofèi **mǎn liǎngbǎi** miǎnfèi tíng liǎng xiǎoshí.
Ăn **trên hai trăm** được đỗ xe miễn phí hai tiếng.
Viết lại: .....

252 53:56

自带酒水收费吗?

Zìdài jiǔshuǐ shōufèi ma?

Đồ uống mang theo có tính phí không?

Viết lại: .....

253 54:08

下次**订座**打这个电话。

Xià cì **dìng zuò** dǎ zhège diànhuà.

Lần sau **đặt bàn** thì gọi số này.

Viết lại: .....

254 54:20

酒水**单独结**。

Jiǔshuǐ **dāndú jié**.

Đồ uống **tính riêng** nhé.

Viết lại: .....

255 54:31

请**出示付款码**。

Qǐng **chūshì fùkuǎnmǎ**.

Anh **đưa mã thanh toán** giúp em.

Viết lại: .....

256 54:42

我扫您的**付款码**。

Wǒ sǎo nín de **fùkuǎnmǎ**.

Em quét **mã thanh toán** của anh nhé.

Viết lại: .....

257 54:53

哎呀，**余额不足**了。

Āiyā, **yú'é bùzú** le.

Ôi, **số dư không đủ** rồi.

Viết lại: .....

258 55:05

我没**开通**微信支付。

Wǒ méi **kāitōng** Wēixìn zhīfù.

Anh chưa **kích hoạt** WeChat Pay.

Viết lại: .....

259 55:16

您扫码自己**填信息**。

Nín sǎo mǎ zìjǐ **tián xìnxī**.

Anh quét mã rồi tự **điền thông tin**.

Viết lại: .....

260 55:29

你们这儿能**开发票**吗?

Nǐmen zhèr néng **kāi fāpiào** ma?

Chỗ em **xuất hóa đơn đỏ** được không?

Viết lại: .....

261 55:40

美团的**团购券**能用吗?

Měituán de **tuángòuquàn** néng yòng ma?

Voucher mua trên Meituan dùng được không?

Viết lại: .....

262 55:53

打完折多少钱?

Dǎ wán zhé duōshao qián?

Giảm giá xong còn bao nhiêu?

Viết lại: .....

263 56:04

啤酒**多算**了两瓶。

Píjiǔ **duō suàn** le liǎng píng.

Bia bị **tính thừa** hai chai.

Viết lại: .....

264 56:16

请带好**随身物品**。

Qǐng dài hǎo **suíshēn wùpǐn**.

Anh nhớ mang theo **đồ đạc** nhé.

Viết lại: .....

265 56:27

可能**网络延迟**，稍等一下。

Kěnéng **wǎngluò yánchí**, shāo děng yíxià.

Chắc **mạng chậm**, chờ chút ạ.

Viết lại: .....

266 56:39

在桌上结还是去**前台**结?

Zài zhuō shang jié háishi qù **qiántái** jié?

Trả ở bàn hay ra **quầy** trả?

Viết lại: .....

267 56:53

外国卡能**绑支付宝**吗?

Wàiguó kǎ néng **bǎng Zhīfùbǎo** ma?

Thẻ nước ngoài **liên kết Alipay** được không?

Viết lại: .....

268 57:06

办**会员卡**打九折。

Bàn **huìyuánkǎ** dǎ jiǔ zhé.

Làm **thẻ thành viên** được giảm mười phần trăm.

Viết lại: .....

几点开始 — jǐ diǎn kāishǐ — mấy giờ bắt đầu
câu 269

讲价 — jiǎngjià — mặc cả
câu 270

篮子 — lánzi — cái rổ
câu 271

称重 — chēngzhòng — tính theo cân
câu 272

发朋友圈 — fā péngyouquān — đăng lên mạng
câu 275

葱油饼 — Cōngyóubǐng — Bánh hành
câu 276

刚出锅 — Gāng chū guō — Vừa ra lò
câu 277

小口咬 — Xiǎo kǒu yǎo — Cắn từ từ
câu 278

配什么 — pèi shénme — ăn kèm gì
câu 279

小心 — Xiǎoxīn — Cẩn thận
câu 280

长沙臭豆腐 — Chángshā chòudòufu — Đậu phụ thối Trường Sa
câu 281

辣椒油 — làjiāoyóu — dầu ớt
câu 282

豆腐脑 — dòufunǎo — Tào phớ
câu 283

最有名 — zuì yǒumíng — nổi tiếng nhất
câu 284

吃小吃 — Chī xiǎochī — Ăn vặt
câu 285

有点像 — yǒudiǎn xiàng — hơi giống
câu 286

一串 — yí chuàn — một xiên
câu 287

几串 — câu 288
jǐ chuàn
bao nhiêu xiên

特色 — câu 289
tèsè
đặc sắc

羊肉串 — câu 290
yángròuchuàn
xiên thịt cừu

送一串 — câu 291
sòng yí chuàn
tặng một xiên

十块四串 — câu 292
shí kuài sì chuàn
mười tệ bốn xiên

糖葫芦 — câu 293
Tánghúlu
Kẹo hồ lô

更便宜 — câu 294
gèng piányi
rẻ hơn

甜的还是咸的 — câu 295
tián de háishi xián de
ngọt hay mặn

酸梅汤 — câu 296
suānméitāng
nước ô mai

微辣 — câu 297
wēi là
cay nhẹ

在哪儿 — câu 298
zài nǎr
ở đâu

多加点儿 — câu 299
duō jiā diǎnr
cho thêm nhiều

逛夜市 — câu 300
guàng yèshì
dạo chợ đêm

来个煎饼 — câu 301
Lái ge jiānbing
Cho một cái bánh crepe

麻辣烫 — câu 302
Málàtàng
Lẩu cay tự chọn

想象中 — câu 303
xiǎngxiàng zhōng
như em tưởng tượng

糖炒栗子 — câu 304
Táng chǎo lìzi
Hạt dẻ rang đường

很顶饱
hěn dǐngbǎo
rất no bụng
câu 305

每样
Měi yàng
Mỗi loại
câu 306

特产小吃
tèchǎn xiǎochī
món ăn vặt đặc sản
câu 307

煎饼果子
jiānbing guǒzi
bánh crepe quẩy
câu 308

草莓
cǎoméi
dâu tây
câu 309

生煎包
Shēngjiānbāo
Bánh bao chiên
câu 310

宵夜
xiāoyè
món ăn khuya
câu 311

鸡翅
jīchì
cánh gà
câu 312

调料
Tiáoliào
Gia vị
câu 313

撸串
Lū chuàn
Ăn thịt xiên
câu 314

酸辣粉
suānlàfěn
Miến chua cay
câu 315

茶叶蛋
cháyèdàn
Trứng luộc trà
câu 316

章鱼小丸子
Zhāngyú xiǎowánzi
Bánh bạch tuộc viên
câu 317

269 57:22
夜市**几点开始**?
Yèshì **jǐ diǎn kāishǐ**?
Chợ đêm **mấy giờ bắt đầu**?
Viết lại:

270 57:33
小吃不**讲价**的。
Xiǎochī bù **jiǎngjià** de.
Đồ ăn vặt không **mặc cả** đâu em.
Viết lại:

271 57:45
拿这个**篮子**装。
Ná zhège **lánzi** zhuāng.
Lấy **cái rổ** này mà đựng.
Viết lại:

272 57:55
这个是**称重**的。
Zhège shì **chēngzhòng** de.
Cái này **tính theo cân**.
Viết lại:

273 58:05
能**装个袋子**吗?
Néng **zhuāng ge dàizi** ma?
Bỏ vào túi giúp em được không?
Viết lại:

274 58:16
汤和面**分开装**。
Tāng hé miàn **fēnkāi zhuāng**.
Nước dùng với mì **để riêng** nhé.
Viết lại:

275 58:27
拍照**发朋友圈**。
Pāizhào **fā péngyouquān**.
Chụp ảnh **đăng lên mạng** thôi.
Viết lại:

276 58:39
葱油饼刚出锅。
Cōngyóubǐng gāng chū guō.
Bánh hành vừa mới ra lò.
Viết lại:

277 58:50
刚出锅的最好吃。
Gāng chū guō de zuì hǎochī.
Vừa ra lò là ngon nhất.
Viết lại:

278 59:01
小口咬，里面有汤。
Xiǎo kǒu yǎo, lǐmiàn yǒu tāng.
Cắn từ từ thôi, bên trong có nước.
Viết lại:

279 59:14
老板，这个**配什么**吃?
Lǎobǎn, zhège **pèi shénme** chī?
Chủ quán ơi, món này **ăn kèm gì**?
Viết lại:

280 59:27
小心油滴到衣服上。
Xiǎoxīn yóu dī dào yīfu shang.
Cẩn thận dầu nhỏ xuống áo.
Viết lại:

281 59:39
长沙臭豆腐最有名。
Chángshā chòudòufu zuì yǒumíng.
Đậu phụ thối Trường Sa nổi tiếng nhất.
Viết lại: .....

282 59:51
有自己做的**辣椒油**吗?
Yǒu zìjǐ zuò de **làjiāoyóu** ma?
Có **dầu ớt** nhà làm không?
Viết lại: .....

283 1:00:03
北方的**豆腐脑**是咸的。
Běifāng de **dòufunǎo** shì xián de.
Tào phớ miền Bắc lại ăn mặn.
Viết lại: .....

284 1:00:15
这是本地**最有名**的夜市。
Zhè shì běndì **zuì yǒumíng** de yèshì.
Đây là chợ đêm **nổi tiếng nhất** ở đây.
Viết lại: .....

285 1:00:28
吃小吃就饱了，晚饭省了。
Chī xiǎochī jiù bǎo le, wǎnfàn shěng le.
Ăn vặt là no, khỏi ăn tối luôn.
Viết lại: .....

286 1:00:42
这个**有点像**越南的煎饼。
Zhège **yǒudiǎn xiàng** Yuènán de jiānbing.
Cái này **hơi giống** bánh xèo Việt Nam.
Viết lại: .....

287 1:00:56
多少钱**一串**?
Duōshao qián **yí chuàn**?
Bao nhiêu tiền **một xiên**?
Viết lại:

288 1:01:06
一共**几串**了?
Yígòng **jǐ chuàn** le?
Tổng cộng **bao nhiêu xiên** rồi?
Viết lại:

289 1:01:16
有什么**特色**的?
Yǒu shénme **tèsè** de?
Có món gì **đặc sắc** không?
Viết lại:

290 1:01:26
来五串**羊肉串**。
Lái wǔ chuàn **yángròuchuàn**.
Cho em năm **xiên thịt cừu**.
Viết lại:

291 1:01:37
买十串**送一串**。
Mǎi shí chuàn **sòng yí chuàn**.
Mua mười xiên **tặng một xiên**.
Viết lại:

292 1:01:49
三块一串，**十块四串**。
Sān kuài yí chuàn, **shí kuài sì chuàn**.
Ba tệ một xiên, **mười tệ bốn xiên**.
Viết lại:

293 1:02:04
糖葫芦酸酸甜甜的。
Tánghúlu suānsuān tiántián de.
Kẹo hồ lô chua chua ngọt ngọt.
Viết lại: .....

294 1:02:17
后面那条小巷**更便宜**。
Hòumiàn nà tiáo xiǎoxiàng **gèng piányi**.
Con hẻm phía sau **rẻ hơn**.
Viết lại: .....

295 1:02:29
这个馅儿是**甜的还是咸的**?
Zhège xiànr shì **tián de háishi xián de**?
Nhân này **ngọt hay mặn**?
Viết lại: .....

296 1:02:41
来杯**酸梅汤**解解辣。
Lái bēi **suānméitāng** jiějie là.
Uống ly **nước ô mai** cho đỡ cay.
Viết lại: .....

297 1:02:54
要**微辣**、中辣还是特辣?
Yào **wēi là**, zhōng là háishi tè là?
Muốn **cay nhẹ**, vừa hay cay nhiều?
Viết lại: .....

298 1:03:08
夜市**在哪儿**?
Yèshì **zài nǎr**?
Chợ đêm **ở đâu** vậy?
Viết lại: .....

299 1:03:18
醋**多加点儿**。
Cù **duō jiā diǎnr**.
Giấm **cho thêm nhiều** chút.
Viết lại:

300 1:03:28
今晚去**逛夜市**吗?
Jīnwǎn qù **guàng yèshì** ma?
Tối nay đi **dạo chợ đêm** không?
Viết lại:

301 1:03:39
来个煎饼，加个蛋。
Lái ge jiānbing, jiā ge dàn.
Cho một cái bánh crepe, thêm trứng.
Viết lại:

302 1:03:51
麻辣烫自己挑菜。
Málàtàng zìjǐ tiāo cài.
Lẩu cay tự chọn thì tự lấy đồ nhé.
Viết lại:

303 1:04:03
没有**想象中**那么臭。
Méiyǒu **xiǎngxiàng zhōng** nàme chòu.
Không thối **như em tưởng tượng**.
Viết lại:

304 1:04:15
糖炒栗子满街都香。
Táng chǎo lìzi mǎn jiē dōu xiāng.
Hạt dẻ rang đường thơm cả phố.
Viết lại:

305 1:04:28
西安的肉夹馍**很顶饱**。
Xī'ān de ròujiāmó **hěn dǐngbǎo**.
Bánh kẹp thịt Tây An ăn **rất no bụng**.
Viết lại:

306 1:04:41
每样来一串。
Měi yàng lái yí chuàn.
Mỗi loại cho em một xiên.
Viết lại:

307 1:04:51
这是我们这儿的**特产小吃**。
Zhè shì wǒmen zhèr de **tèchǎn xiǎochī**.
Đây là **món ăn vặt đặc sản** ở đây.
Viết lại:

308 1:05:03
来天津一定要吃**煎饼果子**。
Lái Tiānjīn yídìng yào chī **jiānbing guǒzi**.
Đến Thiên Tân nhất định phải ăn **bánh crepe quẩy**.
Viết lại:

309 1:05:18
有**草莓**的糖葫芦吗?
Yǒu **cǎoméi** de tánghúlu ma?
Có kẹo hồ lô **dâu tây** không?
Viết lại:

310 1:05:30
生煎包底儿特别脆。
Shēngjiānbāo dǐr tèbié cuì.
Bánh bao chiên đáy giòn lắm.
Viết lại:

311 烤冷面是我最爱的**宵夜**。
1:05:42
Kǎolěngmiàn shì wǒ zuì ài de **xiāoyè**.
Mì lạnh nướng là **món ăn khuya** em thích nhất.

Viết lại: .....

312 再加两串**鸡翅**。
1:05:55
Zài jiā liǎng chuàn **jīchì**.
Thêm hai xiên **cánh gà** nữa.

Viết lại: .....

313 **调料**在那边，自己加。
1:06:06
Tiáoliào zài nàbiān, zìjǐ jiā.
Gia vị ở bên kia, tự thêm nhé.

Viết lại: .....

314 **撸串**一定要配啤酒。
1:06:19
Lū chuàn yídìng yào pèi píjiǔ.
Ăn thịt xiên nhất định phải có bia.

Viết lại: .....

315 重庆**酸辣粉**辣得过瘾。
1:06:32
Chóngqìng **suānlàfěn** là de guòyǐn.
Miến chua cay Trùng Khánh cay đã đời.

Viết lại: .....

316 便利店的**茶叶蛋**也很香。
1:06:46
Biànlìdiàn de **cháyèdàn** yě hěn xiāng.
Trứng luộc trà ở cửa hàng tiện lợi cũng thơm.

Viết lại: .....

317 1:06:59

章鱼小丸子一盒六个。

Zhāngyú xiǎowánzi yì hé liù ge.

Bánh bạch tuộc viên một hộp sáu viên.

Viết lại:

麻辣锅 — **Málà guō** — Nồi cay
câu 319

蔬菜拼盘 — **shūcài pīnpán** — rau thập cẩm
câu 320

配方 — **pèifāng** — công thức
câu 321

酱油 — **jiàngyóu** — xì dầu
câu 322

排烟管 — **páiyān guǎn** — ống hút khói
câu 323

免费 — **miǎnfèi** — miễn phí
câu 324

重庆火锅 — **Chóngqìng huǒguō** — lẩu kiểu Trùng Khánh
câu 325

羊肉卷 — **yángròu juǎn** — thịt cừu cuộn
câu 326

虾滑 — **Xiāhuá** — Chả tôm
câu 327

手工 — **shǒugōng** — làm tay
câu 327

烤馒头片 — **Kǎo mántou piàn** — màn thầu nướng
câu 328

牛肉锅 — **niúròu guō** — Lẩu bò
câu 329

毛肚 — **máodǔ** — Sách bò
câu 330

冻豆腐 — **Dòng dòufu** — Đậu phụ đông
câu 331

青菜 — **qīngcài** — rau xanh
câu 332

多煮一会儿 — **duō zhǔ yíhuìr** — nấu lâu thêm chút
câu 333

先下 — **xiān xià** — thả trước
câu 334

吃火锅 — chī huǒguō — ăn lẩu — câu 336

菌汤锅 — jūntāng guō — nồi nấm — câu 337

土豆片 — tǔdòu piàn — khoai tây — câu 338

辣椒面 — làjiāo miàn — bột ớt — câu 339

一箱 — yì xiāng — một két — câu 340

入味 — rùwèi — ngấm — câu 341

少放辣 — shǎo fàng là — ít ớt — câu 343

晾一会儿 — Liàng yíhuìr — Để nguội chút — câu 344

自助火锅 — zìzhù huǒguō — lẩu buffet — câu 345

加点糖 — Jiā diǎn táng — Thêm chút đường — câu 346

别老翻 — Bié lǎo fān — Đừng lật hoài — câu 347

锅边 — guō biān — thành nồi — câu 348

现切 — xiàn qiē — cắt tại chỗ — câu 349

蘸香油碗 — zhàn xiāngyóu wǎn — chấm bát dầu mè — câu 350

翻面 — fān miàn — lật mặt — câu 351

一盆炭 — yì pén tàn — chậu than mới — câu 352

七上八下 — qī shàng bā xià — nhúng lên xuống vài lần — câu 353

扎啤 — zhāpí — bia tươi
câu 354

调料台 — Tiáoliào tái — Quầy nước chấm
câu 355

捞出来 — lāo chūlai — vớt ra
câu 356

有点硬 — yǒudiǎn yìng — hơi dai
câu 358

随便吃 — suíbiàn chī — ăn thoải mái
câu 359

涮十几秒 — shuàn shí jǐ miǎo — nhúng chừng mười mấy giây
câu 360

漏勺 — lòusháo — muôi lưới
câu 361

三四分钟 — sān sì fēnzhōng — ba bốn phút
câu 362

大排档 — dàpáidàng — Quán vỉa hè
câu 363

加点炭 — jiā diǎn tàn — thêm than
câu 364

最脆 — zuì cuì — giòn nhất
câu 366

油溅 — yóu jiàn — dầu bắn
câu 367

特别烫 — tèbié tàng — nóng lắm
câu 368

番茄锅底 — Fānqié guōdǐ — Nước lẩu cà chua
câu 369

牛肉丸 — niúròu wán — Bò viên
câu 370

318 1:07:22
我们要**鸳鸯锅**。
Wǒmen yào **yuānyāng guō**.
Cho bọn anh **nồi uyên ương**.
Viết lại:

319 1:07:33
麻辣锅很辣吗?
Málà guō hěn là ma?
Nồi cay có cay lắm không?
Viết lại:

320 1:07:44
来个**蔬菜拼盘**。
Lái ge **shūcài pīnpán**.
Cho một đĩa **rau thập cẩm**.
Viết lại:

321 1:07:55
试试我的**配方**。
Shìshi wǒ de **pèifāng**.
Thử **công thức** của mình đi.
Viết lại:

322 1:08:05
我蘸**酱油**就好。
Wǒ zhàn **jiàngyóu** jiù hǎo.
Mình chấm **xì dầu** là được.
Viết lại:

323 1:08:15
烟太大了，把**排烟管**拉下来。
Yān tài dà le, bǎ **páiyān guǎn** lā xiàlai.
Khói quá, kéo **ống hút khói** xuống đi.
Viết lại:

324 1:08:30

清汤锅底**免费**吗?

Qīngtāng guōdǐ **miǎnfèi** ma?

Nồi nước trong có **miễn phí** không?

Viết lại: .....

325 1:08:42

这是**重庆火锅**吗?

Zhè shì **Chóngqìng huǒguō** ma?

Đây là **lẩu kiểu Trùng Khánh** à?

Viết lại: .....

326 1:08:53

再加一份**羊肉卷**。

Zài jiā yí fèn **yángròu juǎn**.

Thêm một đĩa **thịt cừu cuộn**.

Viết lại: .....

327 1:09:04

虾滑是**手工**的吗?

Xiāhuá shì **shǒugōng** de ma?

Chả tôm có phải **làm tay** không em?

Viết lại: .....

328 1:09:16

烤馒头片来一份。

Kǎo mántou piàn lái yí fèn.

Cho một phần **màn thầu nướng**.

Viết lại: .....

329 1:09:27

潮汕**牛肉锅**很好吃。

Cháoshàn **niúròu guō** hěn hǎochī.

Lẩu bò Triều Sán ngon lắm.

Viết lại: .....

330 1:09:40
这家的**毛肚**很新鲜。
Zhè jiā de **máodǔ** hěn xīnxiān.
Sách bò quán này tươi lắm.
Viết lại:

331 1:09:52
冻豆腐吸汤很好吃。
Dòng dòufu xī tāng hěn hǎochī.
Đậu phụ đông ngấm nước lẩu ngon lắm.
Viết lại:

332 1:10:05
再点点**青菜**解解腻。
Zài diǎndian **qīngcài** jiějie nì.
Gọi thêm ít **rau xanh** cho đỡ ngấy.
Viết lại:

333 1:10:18
鸭血要**多煮一会儿**。
Yāxuè yào **duō zhǔ yíhuìr**.
Tiết vịt phải **nấu lâu thêm chút**.
Viết lại:

334 1:10:29
土豆**先下**，比较难熟。
Tǔdòu **xiān xià**, bǐjiào nán shú.
Khoai tây **thả trước**, lâu chín hơn.
Viết lại:

335 1:10:43
有**团购券**可以用吗？
Yǒu **tuángòu quàn** kěyǐ yòng ma?
Dùng được **phiếu mua nhóm** không em?
Viết lại:

336 1:10:54
今晚我们去**吃火锅**吧!
Jīnwǎn wǒmen qù **chī huǒguō** ba!
Tối nay mình đi **ăn lẩu** nhé!
Viết lại:

337 1:11:06
要**菌汤锅**吧，清淡一点。
Yào **jūntāng guō** ba, qīngdàn yìdiǎn.
Lấy **nồi nấm** đi, nhẹ hơn chút.
Viết lại:

338 1:11:19
来点**土豆片**和红薯片。
Lái diǎn **tǔdòu piàn** hé hóngshǔ piàn.
Gọi ít **khoai tây** với khoai lang thái lát.
Viết lại:

339 1:11:32
就是**辣椒面**加花生碎。
Jiù shì **làjiāo miàn** jiā huāshēng suì.
Là **bột ớt** trộn lạc giã.
Viết lại:

340 1:11:44
先来**一箱**，喝不完**能退**吗?
Xiān lái **yì xiāng**, hē bù wán **néng tuì** ma?
Lấy **một két** trước, uống không hết **trả lại** được không?
Viết lại:

341 1:11:58
冻豆腐要煮久一点才**入味**。
Dòng dòufu yào zhǔ jiǔ yìdiǎn cái **rùwèi**.
Đậu phụ đông phải nấu lâu chút mới **ngấm**.
Viết lại:

342 1:12:12
来十串**羊肉串**。
Lái shí chuàn **yángròu chuàn**.
Cho mười **xiên thịt cừu**.

Viết lại: .....

343 1:12:23
这几串**少放辣**。
Zhè jǐ chuàn **shǎo fàng là**.
Mấy xiên này cho **ít ớt** thôi.

Viết lại: .....

344 1:12:34
晾一会儿再吃。
Liàng yíhuìr zài chī.
Để nguội chút rồi hãy ăn.

Viết lại: .....

345 1:12:45
这里是**自助火锅**，每位九十九。
Zhèli shì **zìzhù huǒguō**, měi wèi jiǔshíjiǔ.
Đây là **lẩu buffet**, chín mươi chín tệ một người.

Viết lại: .....

346 1:13:00
加点糖，中和一下辣味。
Jiā diǎn táng, zhōnghé yíxià là wèi.
Thêm chút đường cho đỡ cay.

Viết lại: .....

347 1:13:12
别老翻，肉会柴。
Bié lǎo fān, ròu huì chái.
Đừng lật hoài, thịt bị khô đấy.

Viết lại: .....

348 1:13:24
别碰**锅边**，很烫。
Bié pèng **guō biān**, hěn tàng.
Đừng chạm **thành nồi**, nóng lắm.
Viết lại:

349 1:13:36
牛肉是**现切**的吗?
Niúròu shì **xiàn qiē** de ma?
Thịt bò **cắt tại chỗ** à em?
Viết lại:

350 1:13:47
吃红锅**蘸香油碗**。
Chī hóng guō **zhàn xiāngyóu wǎn**.
Ăn lẩu cay thì **chấm bát dầu mè**.
Viết lại:

351 1:14:01
肉烤几分钟**翻面**?
Ròu kǎo jǐ fēnzhōng **fān miàn**?
Thịt nướng mấy phút thì **lật mặt**?
Viết lại:

352 1:14:12
帮我们换**一盆炭**。
Bāng wǒmen huàn **yì pén tàn**.
Đổi giúp bọn anh **chậu than mới**.
Viết lại:

353 1:14:24
毛肚**七上八下**就熟了。
Máodǔ **qī shàng bā xià** jiù shú le.
Sách bò **nhúng lên xuống vài lần** là chín.
Viết lại:

354 1:14:37
有**扎啤**吗?
Yǒu **zhāpí** ma?
Có **bia tươi** không em?
Viết lại:

355 1:14:46
调料台在哪儿?
Tiáoliào tái zài nǎr?
Quầy nước chấm ở đâu em?
Viết lại:

356 1:14:56
熟了，快**捞出来**。
Shú le, kuài **lāo chūlai**.
Chín rồi, mau **vớt ra**.
Viết lại:

357 1:15:08
再来两串**香菇**。
Zài lái liǎng chuàn **xiānggū**.
Thêm hai xiên **nấm hương**.
Viết lại:

358 1:15:19
牛肉串**有点硬**。
Niúròu chuàn **yǒudiǎn yìng**.
Xiên bò **hơi dai**.
Viết lại:

359 1:15:29
冰淇淋**随便吃**。
Bīngqílín **suíbiàn chī**.
Kem **ăn thoải mái**.
Viết lại:

360 1:15:40
肥牛**涮十几秒**就行。
Féiniú **shuàn shí jǐ miǎo** jiù xíng.
Bò béo **nhúng chừng mười mấy giây** là được.
Viết lại:

361 1:15:52
用**漏勺**帮我捞一下。
Yòng **lòusháo** bāng wǒ lāo yíxià.
Lấy **muôi lưới** vớt giúp mình với.
Viết lại:

362 1:16:04
牛肉丸煮**三四分钟**。
Niúròu wán zhǔ **sān sì fēnzhōng**.
Bò viên nấu **ba bốn phút**.
Viết lại:

363 1:16:16
这家**大排档**开到凌晨。
Zhè jiā **dàpáidàng** kāi dào língchén.
Quán vỉa hè này mở tới gần sáng.
Viết lại:

364 1:16:29
炭火不旺了，**加点炭**。
Tànhuǒ bú wàng le, **jiā diǎn tàn**.
Lửa than yếu rồi, **thêm than** đi.
Viết lại:

365 1:16:42
加一勺**辣椒油**。
Jiā yì sháo **làjiāo yóu**.
Thêm một thìa **dầu ớt**.
Viết lại:

366 1:16:52
鸭肠涮几秒**最脆**。
Yācháng shuàn jǐ miǎo **zuì cuì**.
Lòng vịt nhúng vài giây là **giòn nhất**.
Viết lại:

367 1:17:05
小心**油溅**到身上。
Xiǎoxīn **yóu jiàn** dào shēnshang.
Cẩn thận **dầu bắn** vào người.
Viết lại:

368 1:17:17
丸子里面**特别烫**。
Wánzi lǐmiàn **tèbié tàng**.
Bên trong viên **nóng lắm** đấy.
Viết lại:

369 1:17:28
番茄锅底适合小孩。
Fānqié guōdǐ shìhé xiǎohái.
Nước lẩu cà chua hợp với trẻ con.
Viết lại:

370 1:17:41
这个**牛肉丸**有馅吗?
Zhège **niúròu wán** yǒu xiàn ma?
Bò viên này có nhân không em?
Viết lại:

371 1:17:53
改天一起去**撸串**吧!
Gǎitiān yìqǐ qù **lū chuàn** ba!
Hôm nào đi **ăn xiên nướng** nhé!
Viết lại:

盖浇饭 — gàijiāofàn — cơm đĩa
câu 373

优惠券 — yōuhuìquàn — phiếu giảm giá
câu 374

证据 — zhèngjù — bằng chứng
câu 376

部分退款 — bùfen tuìkuǎn — hoàn tiền một phần
câu 377

重新做 — chóngxīn zuò — làm lại
câu 378

封好 — fēng hǎo — đóng kín
câu 379

写评价 — Xiě píngjià — Viết đánh giá
câu 380

带饮料 — dài yǐnliào — kèm nước
câu 381

汤洒 — Tāng sǎ — Canh đổ
câu 382

取消订单 — qǔxiāo dìngdān — huỷ đơn
câu 383

不能取消 — bù néng qǔxiāo — không huỷ được
câu 384

销量 — xiāoliàng — bán chạy
câu 385

补差价 — bǔ chājià — trả thêm
câu 386

全熟 — quán shú — chín kỹ
câu 387

单人套餐 — dānrén tàocān — combo một người
câu 388

同意退款 — tóngyì tuìkuǎn — đồng ý hoàn tiền
câu 390

靠谱 — kàopǔ — đáng tin
câu 391

积分 — câu 392
Jīfēn
Điểm tích luỹ

美团 — câu 393
Měituán
Meituan

饿了么 — câu 393
Èleme
Eleme

实物 — câu 394
shíwù
đồ thật

微信 — câu 395
Wēixìn
WeChat

打包费 — câu 396
Dǎbāo fèi
Phí đóng gói

没收到 — câu 397
méi shōu dào
chưa nhận được

打开美团 — câu 398
dǎkāi Měituán
mở Meituan

收藏 — câu 399
shōucáng
yêu thích

送红包 — câu 400
sòng hóngbāo
tặng phiếu giảm giá

连锁品牌 — câu 401
liánsuǒ pǐnpái
quán chuỗi

赔红包 — câu 402
péi hóngbāo
bồi thường phiếu giảm giá

领红包 — câu 403
lǐng hóngbāo
Nhận lì xì giảm giá

分量很足 — câu 404
fènliàng hěn zú
phần ăn nhiều

372 1:18:14
要不点**麻辣烫**?
Yàobù diǎn **málàtàng**?
Hay gọi **malatang** đi?
Viết lại:

373 1:18:24
我想吃**盖浇饭**。
Wǒ xiǎng chī **gàijiāofàn**.
Mình muốn ăn **cơm đĩa**.
Viết lại:

374 1:18:35
有没有**优惠券**?
Yǒu méiyǒu **yōuhuìquàn**?
Có **phiếu giảm giá** nào không nhỉ?
Viết lại:

375 1:18:45
这张券**过期**了。
Zhè zhāng quàn **guòqī** le.
Phiếu này **hết hạn** rồi.
Viết lại:

376 1:18:56
先拍照留**证据**。
Xiān pāizhào liú **zhèngjù**.
Chụp ảnh lại làm **bằng chứng** đã.
Viết lại:

377 1:19:07
申请**部分退款**。
Shēnqǐng **bùfen tuìkuǎn**.
Xin **hoàn tiền một phần**.
Viết lại:

378 1:19:18

商家说**重新做**一份送过来。

Shāngjiā shuō **chóngxīn zuò** yí fèn sòng guòlai.

Quán bảo **làm lại** một phần rồi giao tới.

Viết lại: .....

379 1:19:33

汤要**封好**，别洒了。

Tāng yào **fēng hǎo**, bié sǎ le.

Canh **đóng kín** giúp mình kẻo đổ.

Viết lại: .....

380 1:19:45

写评价能拿积分。

Xiě píngjià néng ná jīfēn.

Viết đánh giá được tặng điểm.

Viết lại: .....

381 1:19:58

这个套餐**带饮料**吗?

Zhège tàocān **dài yǐnliào** ma?

Combo này có **kèm nước** không?

Viết lại: .....

382 1:20:10

汤洒得满袋子都是。

Tāng sǎ de mǎn dàizi dōu shì.

Canh đổ ra đầy túi rồi.

Viết lại: .....

383 1:20:22

现在还能**取消订单**吗?

Xiànzài hái néng **qǔxiāo dìngdān** ma?

Bây giờ còn **huỷ đơn** được không?

Viết lại: .....

384 1:20:34

已经出餐，**不能取消**了。

Yǐjīng chū cān, **bù néng qǔxiāo** le.

Quán làm xong rồi, **không huỷ được**.

Viết lại:

385 1:20:47

这家**销量**是这一片最高的。

Zhè jiā **xiāoliàng** shì zhè yí piàn zuì gāo de.

Quán này **bán chạy** nhất khu này.

Viết lại:

386 1:20:59

加个蛋，我**补差价**。

Jiā ge dàn, wǒ **bǔ chājià**.

Thêm một quả trứng, mình **trả thêm**.

Viết lại:

387 1:21:12

煎蛋要**全熟**。

Jiāndàn yào **quán shú**.

Trứng ốp la làm **chín kỹ** nhé.

Viết lại:

388 1:21:22

点个**单人套餐**吧。

Diǎn ge **dānrén tàocān** ba.

Gọi **combo một người** cho tiện.

Viết lại:

389 1:21:34

要不要加个**甜品**？

Yào bu yào jiā ge **tiánpǐn**?

Có thêm món **tráng miệng** không?

Viết lại:

390 1:21:45
商家**同意退款**了。
Shāngjiā **tóngyì tuìkuǎn** le.
Quán **đồng ý hoàn tiền** rồi.
Viết lại: .....

391 1:21:56
带图的评价更**靠谱**。
Dài tú de píngjià gèng **kàopǔ**.
Đánh giá có ảnh **đáng tin** hơn.
Viết lại: .....

392 1:22:08
积分可以换优惠券。
Jīfēn kěyǐ huàn yōuhuìquàn.
Điểm tích luỹ đổi được phiếu giảm giá.
Viết lại: .....

393 1:22:20
你用**美团**还是**饿了么**?
Nǐ yòng **Měituán** háishi **Èleme**?
Bạn hay dùng **Meituan** hay **Eleme**?
Viết lại: .....

394 1:22:33
图片和**实物**差太多了。
Túpiàn hé **shíwù** chà tài duō le.
Ảnh với **đồ thật** khác xa quá.
Viết lại: .....

395 1:22:46
用**微信**还是**支付宝**付?
Yòng **Wēixìn** háishi **Zhīfùbǎo** fù?
Trả bằng **WeChat** hay **Alipay**?
Viết lại: .....

396 1:22:59
打包费两块。
Dǎbāo fèi liǎng kuài.
Phí đóng gói hai tệ.

Viết lại: .....

397 1:23:09
显示已送达，但我**没收到**。
Xiǎnshì yǐ sòngdá, dàn wǒ **méi shōu dào**.
Báo đã giao mà mình **chưa nhận được**.

Viết lại: .....

398 1:23:22
我**打开美团**看看有什么吃的。
Wǒ **dǎkāi Měituán** kànkan yǒu shénme chī de.
Mình **mở Meituan** xem có gì ăn.

Viết lại: .....

399 1:23:36
把这家店**收藏**一下。
Bǎ zhè jiā diàn **shōucáng** yíxià.
Lưu quán này vào mục **yêu thích**.

Viết lại: .....

400 1:23:47
会员每个月**送红包**。
Huìyuán měi ge yuè **sòng hóngbāo**.
Hội viên mỗi tháng được **tặng phiếu giảm giá**.

Viết lại: .....

401 1:24:00
这是**连锁品牌**，应该不错。
Zhè shì **liánsuǒ pǐnpái**, yīnggāi búcuò.
Đây là **quán chuỗi**, chắc ổn.

Viết lại: .....

402 超时会**赔红包**。

1:24:12

Chāoshí huì **péi hóngbāo**.

Trễ giờ sẽ được **bồi thường phiếu giảm giá**.

Viết lại: .....

403 先**领红包**再下单。

1:24:25

Xiān **lǐng hóngbāo** zài xià dān.

Nhận lì xì giảm giá trước rồi hãy đặt.

Viết lại: .....

404 好多人说**分量很足**。

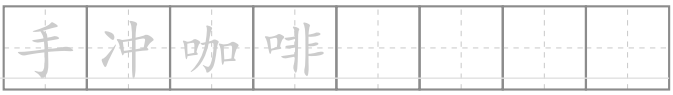
1:24:37

Hǎo duō rén shuō **fènliàng hěn zú**.

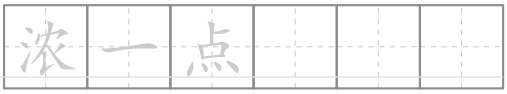
Nhiều người khen **phần ăn nhiều**.

Viết lại: .....

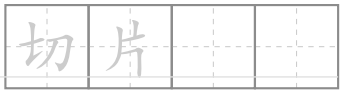
手冲咖啡 — **shǒuchōng kāfēi** — cà phê pha tay
câu 405



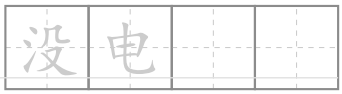
浓一点 — **nóng yìdiǎn** — đậm hơn chút
câu 406



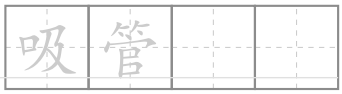
切片 — **qiēpiàn** — Cắt lát
câu 408



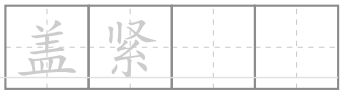
没电 — **méi diàn** — không có điện
câu 409



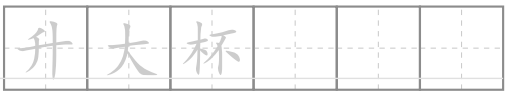
吸管 — **xīguǎn** — ống hút
câu 410



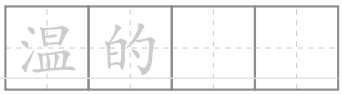
盖紧 — **gài jǐn** — Đậy nắp chặt
câu 411



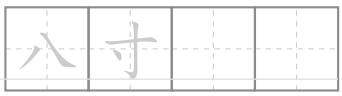
升大杯 — **Shēng dà bēi** — Lên ly lớn
câu 413



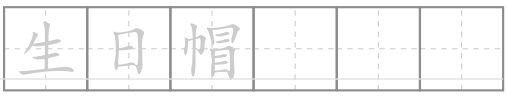
温的 — **Wēn de** — Ấm
câu 414



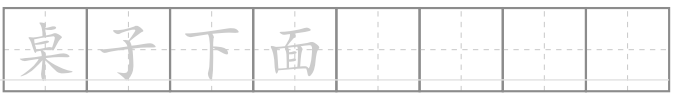
八寸 — **bā cùn** — tám inch
câu 415



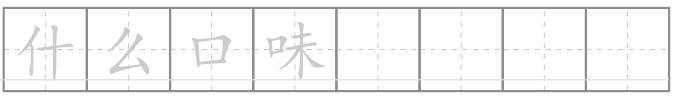
生日帽 — **shēngrì mào** — mũ sinh nhật
câu 416



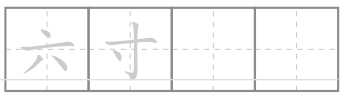
桌子下面 — **zhuōzi xiàmiàn** — dưới gầm bàn
câu 417



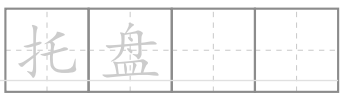
什么口味 — **shénme kǒuwèi** — những vị gì
câu 418



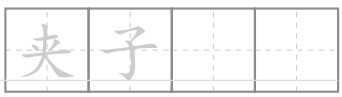
六寸 — **Liù cùn** — sáu inch
câu 419



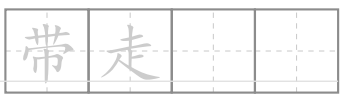
托盘 — **tuōpán** — khay
câu 421



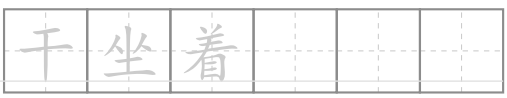
夹子 — **jiāzi** — kẹp
câu 421



带走 — **dài zǒu** — mang đi
câu 422



干坐着 — **gān zuòzhe** — ngồi không
câu 423



集满 — câu 425
Jí mǎn
Tích đủ

浓缩 — câu 426
nóngsuō
shot espresso

盖个章 — câu 427
gài ge zhāng
Đóng dấu

卡布奇诺 — câu 428
kǎbùqínuò
cappuccino

意式浓缩 — câu 429
yìshì nóngsuō
espresso

出炉 — câu 430
chūlú
ra lò

注册会员 — câu 431
zhùcè huìyuán
đăng ký thành viên

装盒 — câu 432
zhuāng hé
vào hộp

有酒 — câu 434
yǒu jiǔ
có rượu

装一个袋子 — câu 435
zhuāng yí ge dàizi
để chung một túi

打九折 — câu 436
dǎ jiǔ zhé
giảm mười phần trăm

直接取 — câu 437
zhíjiē qǔ
lấy luôn

打五折 — câu 438
dǎ wǔ zhé
giảm nửa giá

兑换券 — câu 439
duìhuàn quàn
phiếu đổi

小松鼠 — câu 440
xiǎo sōngshǔ
con sóc

405 1:24:54
有**手冲咖啡**吗?
Yǒu **shǒuchōng kāfēi** ma?
Quán có **cà phê pha tay** không?
Viết lại:

406 1:25:06
帮我做**浓一点**。
Bāng wǒ zuò **nóng yìdiǎn**.
Pha **đậm hơn chút** giúp mình.
Viết lại:

407 1:25:16
冰化了就淡了。
Bīng huà le jiù dàn le.
Đá tan là nhạt mất.
Viết lại:

408 1:25:27
能帮我**切片**吗?
Néng bāng wǒ **qiēpiàn** ma?
Cắt lát giúp mình được không?
Viết lại:

409 1:25:37
这个插座**没电**。
Zhège chāzuò **méi diàn**.
Ổ cắm này **không có điện**.
Viết lại:

410 1:25:47
给我一根**吸管**。
Gěi wǒ yì gēn **xīguǎn**.
Cho mình một cái **ống hút**.
Viết lại:

411 1:25:58
盖子帮我**盖紧**。
Gàizi bāng wǒ **gài jǐn**.
Đậy nắp chặt giúp mình.
Viết lại:

412 1:26:08
先**拍个照**再喝。
Xiān **pāi ge zhào** zài hē.
Chụp ảnh sống ảo rồi hãy uống.
Viết lại:

413 1:26:20
升大杯加多少钱?
Shēng dà bēi jiā duōshao qián?
Lên ly lớn thêm bao nhiêu tiền?
Viết lại:

414 1:26:31
温的就行，别太烫。
Wēn de jiù xíng, bié tài tàng.
Ấm thôi, đừng nóng quá.
Viết lại:

415 1:26:43
八个人建议**八寸**。
Bā ge rén jiànyì **bā cùn**.
Tám người thì nên lấy **tám inch**.
Viết lại:

416 1:26:56
多给几顶**生日帽**。
Duō gěi jǐ dǐng **shēngrì mào**.
Cho thêm mấy cái **mũ sinh nhật**.
Viết lại:

417 1:27:07
插座在**桌子下面**。
Chāzuò zài **zhuōzi xiàmiàn**.
Ổ cắm ở **dưới gầm bàn**.
Viết lại:

418 1:27:18
雪媚娘有**什么口味**?
Xuěmèiniáng yǒu **shénme kǒuwèi**?
Bánh mochi kem có **những vị gì**?
Viết lại:

419 1:27:30
六寸的够几个人吃?
Liù cùn de gòu jǐ ge rén chī?
Bánh **sáu inch** đủ cho mấy người ăn?
Viết lại:

420 1:27:42
我喜欢口感**浓一点**的。
Wǒ xǐhuan kǒugǎn **nóng yìdiǎn** de.
Mình thích vị **đậm một chút**.
Viết lại:

421 1:27:54
请自己拿**托盘**和**夹子**。
Qǐng zìjǐ ná **tuōpán** hé **jiāzi**.
Mời chị tự lấy **khay** và **kẹp**.
Viết lại:

422 1:28:06
打包**带走**。
Dǎbāo **dài zǒu**.
Mình **mang đi**.
Viết lại:

423 1:28:15

再点一杯，不好意思**干坐着**。

Zài diǎn yì bēi, bùhǎoyìsi **gān zuòzhe**.

Gọi thêm ly nữa, **ngồi không** cũng ngại.

Viết lại:

424 1:28:30

有**小程序**可以提前点单吗?

Yǒu **xiǎochéngxù** kěyǐ tíqián diǎn dān ma?

Có **mini app** đặt trước không em?

Viết lại:

425 1:28:44

集满十个章送一杯。

Jí mǎn shí ge zhāng sòng yì bēi.

Tích đủ mười dấu tặng một ly.

Viết lại:

426 1:28:56

加一份**浓缩**。

Jiā yí fèn **nóngsuō**.

Thêm một **shot espresso**.

Viết lại:

427 1:29:06

帮我**盖个章**。

Bāng wǒ **gài ge zhāng**.

Đóng dấu giúp mình.

Viết lại:

428 1:29:16

有**卡布奇诺**吗?

Yǒu **kǎbùqínuò** ma?

Có **cappuccino** không em?

Viết lại:

429 1:29:26
一杯**意式浓缩**。
Yì bēi **yìshì nóngsuō**.
Cho mình một ly **espresso**.
Viết lại:

430 1:29:38
十分钟后**出炉**。
Shí fēnzhōng hòu **chūlú**.
Mười phút nữa **ra lò**.
Viết lại:

431 1:29:48
扫码**注册会员**。
Sǎo mǎ **zhùcè huìyuán**.
Quét mã để **đăng ký thành viên**.
Viết lại:

432 1:30:00
蛋糕帮我**装盒**。
Dàngāo bāng wǒ **zhuāng hé**.
Cho bánh **vào hộp** giúp mình.
Viết lại:

433 1:30:12
能帮我**重做**一杯吗?
Néng bāng wǒ **chóng zuò** yì bēi ma?
Pha lại giúp mình ly khác được không?
Viết lại:

434 1:30:23
提拉米苏里**有酒**吗?
Tílāmǐsū li **yǒu jiǔ** ma?
Tiramisu **có rượu** không?
Viết lại:

435 1:30:34
两杯**装一个袋子**里。
Liǎng bēi **zhuāng yí ge dàizi** li.
Hai ly **để chung một túi**.
Viết lại:

436 1:30:46
办卡**打九折**。
Bàn kǎ **dǎ jiǔ zhé**.
Làm thẻ được **giảm mười phần trăm**.
Viết lại:

437 1:30:57
在小程序下单，到店**直接取**。
Zài xiǎochéngxù xià dān, dào diàn **zhíjiē qǔ**.
Đặt trên mini app, tới quán **lấy luôn**.
Viết lại:

438 1:31:12
昨天的面包**打五折**。
Zuótiān de miànbāo **dǎ wǔ zhé**.
Bánh mì hôm qua **giảm nửa giá**.
Viết lại:

439 1:31:24
我有一张免费**兑换券**。
Wǒ yǒu yì zhāng miǎnfèi **duìhuàn quàn**.
Mình có **phiếu đổi** đồ uống miễn phí.
Viết lại:

440 1:31:36
能做个**小松鼠**的造型吗?
Néng zuò ge **xiǎo sōngshǔ** de zàoxíng ma?
Làm hình **con sóc** được không?
Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 421 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.